

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT
TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ
THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 22 tháng 2 năm 2023

Số: 0 /HCTK-PTN

V/v thu gom hóa chất hết hạn sử

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, cung cấp mới hóa chất, dụng cụ,

thiết bị phòng thí nghiệm.

ĐẾN

Số:
Ngày: 27/02/2023

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội Phòng.....

Chuyên:

Lưu hồ sơ số: Căn cứ thông tư 06/2022/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục; Công văn số 498/BGDĐT-CTHSSV ngày 07/2/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tiêu hủy hóa chất hết hạn sử dụng và cung ứng thiết bị, hóa chất thí nghiệm tại các trường học; Công văn số 687/BGDĐT-CTHSSV ngày 26/02/2016 về việc quản lý, thu gom tiêu hủy hóa chất hết hạn sử dụng đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động trong các cơ sở giáo dục; Công văn số 467/BGDĐT-GDCTHSSV ngày 20/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 99/2019/QH14 về việc tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

Nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đảm bảo vệ sinh môi trường, tránh tình trạng cháy nổ, phát tán ra môi trường những chất độc hại trong quá trình lưu trữ và quản lý gây ảnh hưởng đến sức khỏe của cán bộ, giáo viên, học sinh, sinh viên. Công ty cổ phần Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm là đơn vị với nhiều năm kinh nghiệm trong việc xử lý, thu gom hóa chất hết hạn sử dụng, đồng thời cung cấp mới hóa chất, dụng cụ thiết bị phòng thí nghiệm cho các cơ sở giáo dục trên toàn quốc (có chi tiết danh mục kèm theo).

Vậy, kính mong quý Sở xem xét, tạo điều kiện phối hợp cùng công ty trong việc rà soát nhu cầu của các trường THCS và THPT trên địa bàn để tiến hành thu gom hóa chất hết hạn sử dụng và bổ sung hóa chất, dụng cụ thí nghiệm mới theo đúng quy định.

Trân trọng cảm ơn!

Mọi chi tiết xin liên hệ:

CÔNG TY CP HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM

Đ/c: số 12 ngõ 8, đường Lê Trọng Tấn, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0246 328 9115/ 0906.277.378

Email : hoachattinhkhiet1207@gmail.com.

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu VT



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /2022/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2022

THÔNG TƯ

Hướng dẫn trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư hướng dẫn trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn nội dung, phương pháp, hình thức triển khai việc trang bị kiến thức kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. 

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt và các cơ sở giáo dục khác; các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng sư phạm, các cơ sở giáo dục có đào tạo giáo viên, không bao gồm các cơ sở giáo dục đại học thuộc Quân đội và Công an (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục); các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước.

2. Nội dung giáo dục kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bảo đảm thống nhất giữa các cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân và không làm thay đổi quy định khung về chương trình giáo dục chính khóa của các cấp học, trình độ đào tạo.

3. Kết hợp giáo dục chính khóa với tổ chức các hoạt động giáo dục.

Chương II

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC TRIỂN KHAI VIỆC TRANG BỊ KIẾN THỨC, KỸ NĂNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CHO HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 3. Nội dung kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Nội dung tuyên truyền, giáo dục pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

a) Các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định của Luật Phòng cháy, chữa cháy và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Trách nhiệm của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân và gia đình trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

c) Tính chất nguy hiểm, tác hại, hậu quả của cháy, nổ đối với cá nhân, gia đình, cộng đồng và xã hội.

d) Biện pháp, quy trình phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại gia đình, trường học và cộng đồng; trách nhiệm báo tin khi có sự cố cháy, nổ, tai nạn xảy ra.

2. Nội dung, kiến thức, kỹ năng cơ bản về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được lồng ghép vào các môn học chính khóa quy định cụ thể trong chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc trong chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học.

3. Kiến thức, kỹ năng bổ trợ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được các cơ sở giáo dục cung cấp cho người học để đạt được các yêu cầu quy định cụ thể tại Điều 5 Thông tư này, bảo đảm phù hợp với điều kiện của nhà trường.

4. Nội dung diễn tập về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ bao gồm: diễn tập sử dụng các phương tiện chữa cháy, phương tiện cứu hộ, cứu nạn (bằng thiết bị thực tế hoặc thiết bị mô hình), diễn tập các phương án di chuyển khi xảy ra các sự cố cháy, nổ.

5. Thời lượng tổ chức các hoạt động bổ trợ, diễn tập về phòng cháy chữa cháy: Đối với trẻ em mầm non bảo đảm tối thiểu 01 buổi/năm học. Đối với học sinh phổ thông, học viên các trung tâm giáo dục thường xuyên bảo đảm tối thiểu 02 buổi/năm học. Đối với sinh viên bảo đảm tối thiểu 03 buổi/năm học.

Điều 4. Phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục kiến thức, kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Đối với giáo dục mầm non

- a) Lồng ghép thông qua các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.
- b) Sử dụng phương pháp giáo dục trực quan, minh họa thông qua hoạt động giáo dục phát triển thể chất.

2. Đối với giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

- a) Lồng ghép trong nội dung các bài học của môn học trong chương trình giáo dục chính khóa.

b) Thông qua các hoạt động trải nghiệm, hoạt động trải nghiệm - Hướng nghiệp, hoạt động giáo dục kỹ năng sống và trong các hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ, sinh hoạt hè.

3. Đối với giáo dục đại học

a) Lồng ghép trong môn học giáo dục quốc phòng an ninh và các hoạt động ngoại khóa.

b) Phối hợp với các đơn vị có chức năng trong công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tổ chức hoạt động đào tạo, thực hành, diễn tập phù hợp với nội dung chương trình đào tạo của các nhà trường.

Điều 5. Yêu cầu cần đạt được đối với trẻ em mầm non và học sinh, học viên, sinh viên

1. Đối với trẻ em mầm non

a) Nhận biết được về nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ.

b) Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy, nổ.

c) Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy.

2. Đối với học sinh tiểu học

a) Nhận biết các dấu hiệu của đám cháy, nguy cơ gây tai nạn. Nhận biết các tín hiệu báo động cháy và có kỹ năng báo động khi xảy ra cháy.

b) Biết kỹ năng thoát nạn trong đám cháy, cách chọn lối thoát, cách sử dụng thiết bị bảo vệ cơ quan hô hấp, bảo vệ cơ thể khi xảy ra cháy, nổ.

c) Sử dụng và thực hành dập tắt đám cháy với thiết bị chữa cháy mô hình, thực hành kỹ năng thoát nạn trong môi trường khói, khí độc.

d) Biết cách phòng tránh, sơ cấp cứu các tai nạn, sự cố thường gặp.

3. Đối với học sinh trung học cơ sở

a) Nhận biết được nguyên nhân và các biện pháp phòng cháy, chữa cháy và phòng ngừa sự cố, tai nạn thông thường.

b) Biết các kỹ năng thoát nạn khi xảy ra cháy, nổ.

c) Thực hành và sử dụng thành thạo các kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ với thiết bị mô hình.

4. Đối với học sinh trung học phổ thông, học viên học chương trình giáo dục phổ thông trong các trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên và kỹ thuật tổng hợp

a) Nắm vững một số biện pháp, nguyên tắc để kiểm soát an toàn khi chữa cháy; biết được một số kỹ năng thoát nạn từ các phương tiện giao thông, trong thang máy, thang cuốn khi có các sự cố cháy, nổ.

Đánh

b) Biết một số kỹ năng cơ bản để tìm kiếm nạn nhân, cứu người bị nạn, sơ cấp cứu người bị nạn khi xảy ra cháy, nổ và các sự cố, tai nạn.

c) Sử dụng thành thạo bình chữa cháy xách tay và các thiết bị chữa cháy thông thường với các nguồn cháy khác nhau (với thiết bị mô hình hoặc thực tế).

5. Đối với sinh viên

a) Nắm vững một số biện pháp, nguyên tắc để kiểm soát an toàn khi chữa cháy; thành thạo một số kỹ năng thoát nạn từ các phương tiện giao thông, trong thang máy, thang cuốn khi có các sự cố cháy, nổ.

b) Thành thạo một số kỹ năng cơ bản để tìm kiếm nạn nhân, cứu người bị nạn, sơ cấp cứu người bị nạn khi xảy ra cháy, nổ và các sự cố, tai nạn.

c) Sử dụng được các phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ bản và các thiết bị có tại gia đình, nhà trường và các khu vực công cộng.

d) Được cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật hiện hành (nếu có nhu cầu) sau khi được cơ quan Công an có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu.

Chương III

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIÁO DỤC KIẾN THỨC, KỸ NĂNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 6. Tổ chức, quản lý các hoạt động

1. Thành lập Ban Chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ sở giáo dục do lãnh đạo nhà trường làm Trưởng ban; thành phần là các cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên, nhân viên.

2. Các thành viên Ban Chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong các cơ sở giáo dục phải được cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật; có khả năng giảng dạy, phổ biến kiến thức, thực hành kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

3. Ban Chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong các cơ sở giáo dục có nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng kế hoạch hằng năm để triển khai thực hiện các quy định về bồi dưỡng, thực hành giáo dục kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho người học theo nội dung quy định tại Thông tư này.

b) Chủ động phối hợp với cơ quan chuyên môn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại địa phương để hỗ trợ cơ sở giáo dục tổ chức các hoạt động quy định tại Thông tư này.

c) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền và triển khai công tác giáo dục kiến thức, kỹ năng, thực hành về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho người học.

d) Chủ động thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở giáo dục khi có sự cố; rà soát các điều kiện bảo đảm an toàn cho người học trong quá trình học tập.

đ) Rà soát thống kê; đề xuất bổ sung tài liệu học tập, trang thiết bị học tập, thực hành cho người học.

e) Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người học trong quá trình học tập, thực hành kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

g) Triển khai công tác khen thưởng đối với các cá nhân, tập thể có thành tích và xử lý kỷ luật đối với các cá nhân, tập thể vi phạm trong thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong cơ sở giáo dục theo quy định.

Điều 7. Cơ sở vật chất, kinh phí và điều kiện bảo đảm triển khai thực hiện trong các cơ sở giáo dục

1. Các cơ sở giáo dục bố trí đủ tài liệu cung cấp kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; có đủ trang thiết bị giảng dạy và thực hành về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Các cơ sở giáo dục chủ động kiểm tra hệ thống điện, nguồn khí gas tại nhà bếp; bảo đảm nguồn hóa chất thực hành, thí nghiệm rõ nguồn gốc, triển khai thực hiện công tác bảo quản và thu gom các hóa chất sau khi thực hành tại các phòng thí nghiệm đúng quy định pháp luật về an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy, nổ, sự cố, tai nạn.

3. Trang thiết bị giảng dạy và thực hành cho người học phù hợp đối với từng cấp học, trình độ đào tạo

a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non: Có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học (video clip, tranh, ảnh, hình vẽ, biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn...) minh

họa về các nguồn cháy, nổ, nguồn nhiệt, một số sự cố, tai nạn thông thường để tổ chức các hoạt động giáo dục kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

b) Đối với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên: Bố trí khu vực huấn luyện tại nhà thể chất (Nhà đa năng) hoặc ngoài trời. Có thiết bị mô hình, phương tiện thực hành chữa cháy (Bình chữa cháy xách tay, lăng, vòi, chăn chiên, cát và các phương tiện, thiết bị tương tự, khay xăng, bình gas, xăng, dầu, mũ, găng tay bảo hộ). Có thiết bị mô hình, phương tiện thực hành cứu nạn, cứu hộ cơ bản (Mặt nạ phòng độc, khăn, vải ướt băng, gạc, nẹp, cáng và các phương tiện, thiết bị tương tự).

c) Đối với các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng sư phạm: Bố trí khu vực huấn luyện tại nhà thể chất (Nhà đa năng) hoặc ngoài trời. Có thiết bị mô hình hoặc hình ảnh về các hệ thống (Báo cháy tự động; chữa cháy tự động hoặc bán tự động; hệ thống họng nước chữa cháy trong, ngoài nhà; cấp nước chữa cháy trong nhà, trụ nước chữa cháy ngoài nhà). Có phương tiện chữa cháy (Bình chữa cháy xách tay, lăng, vòi, chăn chiên, cát và các phương tiện, thiết bị tương tự; khay xăng, bình gas, xăng, dầu, mũ, găng tay bảo hộ). Có phương tiện thực hành cứu nạn, cứu hộ cơ bản (Mặt nạ phòng độc, khăn, vải ướt băng, gạc, nẹp, cáng và các phương tiện, thiết bị tương tự).

d) Ưu tiên sử dụng công nghệ thực tế ảo phục vụ huấn luyện, bồi dưỡng xử lý các tình huống cháy, nổ, sự cố, tai nạn; sử dụng các sản phẩm thí nghiệm công nghệ mới để phục vụ thực hành, thí nghiệm có liên quan đến các hóa chất dễ gây cháy, nổ.

4. Kinh phí bảo đảm cho việc lồng ghép kiến thức và kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ vào chương trình, hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục

a) Nguồn chi thường xuyên của nhà trường; nguồn đầu tư cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật.

b) Các khoản tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

c) Nguồn tài chính hợp pháp của các cơ sở giáo dục ngoài công lập và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương IV**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 8. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này.
2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng và triển khai các tài liệu cung cấp kiến thức, kỹ năng hỗ trợ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho người học.
3. Định kỳ tổng hợp báo cáo các cơ quan có liên quan về tình hình triển khai thực hiện công tác giáo dục về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong ngành Giáo dục.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chỉ đạo các Sở Giáo dục và Đào tạo và các sở, ban ngành của địa phương tích cực, chủ động tổ chức triển khai thực hiện các quy định tại Thông tư này.
2. Bảo đảm nguồn kinh phí cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện các quy định về lồng ghép kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ vào chương trình giảng dạy, hoạt động giáo dục được quy định tại Thông tư này.
3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo

1. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/huyện xây dựng kế hoạch triển khai tại địa phương; xây dựng kế hoạch cụ thể chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tổ chức triển khai thực hiện các quy định tại Thông tư này.

2. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn hướng dẫn trẻ em, học sinh, học viên tham gia các hoạt



động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do địa phương tổ chức.

3. Khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong các cơ sở giáo dục và kỷ luật đối với các tập thể, cá nhân vi phạm theo quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học

1. Giao đơn vị đầu mối chủ trì xây dựng kế hoạch triển khai công tác giáo dục, phổ biến kiến thức và kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho sinh viên theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức thực hiện, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo các nội dung của Thông tư này. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và thực hiện báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý giáo dục.

3. Tổ chức sơ kết, tổng kết, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp theo định kỳ từng năm học.

Điều 12. Chế độ báo cáo

1. Nội dung báo cáo

a) Theo nội dung quy định tại Điều 3 Thông tư này.

b) Công tác quản lý trang thiết bị, phương tiện phục vụ việc thực hành phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; số lượng hóa chất độc hại gây cháy, nổ cần tiêu hủy; các vụ việc cháy, nổ, sự cố, tai nạn (nếu có).

2. Hình thức báo cáo

Các cơ sở giáo dục lồng ghép các nội dung báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này vào báo cáo kết quả thực hiện công tác giáo dục chính trị và công tác học sinh, sinh viên hằng năm theo quy định.

Điều 13. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2022.

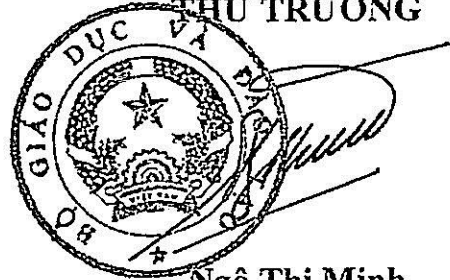


2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc các Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ tỉnh Bạc Liêu, Người đứng đầu các cơ sở giáo dục đại học và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. *MA* ✓

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch Nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp);
- Như Điều 13;
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDCTHSSV (5b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Ngô Thị Minh

Số: *467* /BGDĐT-GDCTHSSV

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2020

V/v hướng dẫn thực hiện Nghị quyết
số 99/2019/QH14 về việc tiếp tục hoàn thiện,
nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách
pháp luật về phòng cháy và chữa cháy

Kính gửi:

- Các sở giáo dục và đào tạo;
- Các đại học, học viện, các trường đại học, trường cao đẳng
sư phạm và trung cấp sư phạm.

Thực hiện Nghị quyết số 99/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội khóa 14 về việc tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về phòng cháy và chữa cháy (PCCC), Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các cơ quan, đơn vị thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCCC trong các cơ sở giáo dục.

a) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật quy định về công tác PCCC và các văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác PCCC trong các cơ sở giáo dục cụ thể: Công văn số 3372/BGDĐT-VP ngày 30/6/2014; Kế hoạch số 08/KH-BGDĐT ngày 07/02/2016; Công văn số 498/BGDĐT-CTHSSV ngày 07/02/2014; Công văn số 687/BGDĐT-CTHSSV ngày 26/02/2016; Công văn số 3660/BGDĐT-CTHSSV ngày 26/7/2016; Chương trình phối hợp số 356/CTr-BGDĐT-BCA ngày 24/5/2017.

b) Chủ động, sáng tạo nghiên cứu xây dựng triển khai các mô hình giáo dục kỹ năng PCCC trong các cơ sở giáo dục của địa phương; tổng kết đúc rút kinh nghiệm để đề xuất nhân rộng các mô hình điển hình, tiêu biểu.

2. Công tác phòng ngừa, bảo đảm an toàn PCCC trong các cơ sở giáo dục

a) Kiện toàn ban chỉ đạo PCCC trong các cơ sở giáo dục, hình thành đội ngũ cán bộ cốt cán, tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện cho đội ngũ cán bộ này để có thể tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn kỹ năng về PCCC và cứu nạn cứu hộ cho học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục.

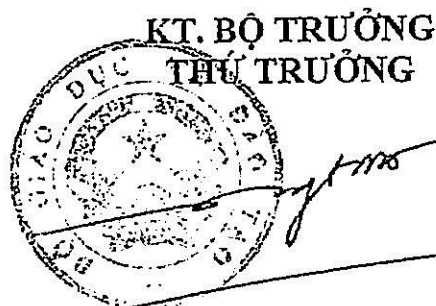
b) Thường xuyên kiểm tra, rà soát các điểm có nguy cơ cháy nổ cao: Nhà bếp, nhà ăn, phòng máy tính, phòng thí nghiệm, nhà kho... Chủ động xây dựng phương án phòng ngừa, bảo đảm an toàn PCCC trong các nhà trường.

c) Xây dựng hồ sơ quản lý số lượng hóa chất đang sử dụng, hóa chất đã hết hạn sử dụng, hóa chất cần mua mới và số lượng hóa chất cần xử lý tiêu hủy trong các cơ sở giáo dục. Phối hợp với các đơn vị chức năng tổ chức xử lý, thu gom và tiêu hủy hóa chất hết hạn sử dụng và cung cấp hóa chất mới và trang thiết bị nhằm đảm bảo an toàn về PCCC cho các hoạt động thực hành, thí nghiệm của học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các sở giáo dục và đào tạo; các đại học, học viện, các trường đại học, trường cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc, các nhà trường trên địa bàn triển khai tổ chức thực hiện các nội dung nêu trên và thực hiện việc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu đồng thời định kỳ báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Giáo dục Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên), số 35 Đại Cồ Việt, Hà Nội trước ngày 15/12 hằng năm.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- VPCP;
- Bộ Công an (Cục CC07);
- Lưu: VT, Vụ GDCTHSSV.



Nguyễn Hữu Độ



CTY CP HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115/0937.928.660 Email: hoachattinhkhiyet1207@gmail

Kính gửi: Quý khách hàng

DANH MỤC BẢO GIÁ THU GOM HÓA CHẤT HẾT HẠN SỬ DỤNG KHỐI THPT

TT	TÊN HÀNG	CÔNG THỨC HÓA HỌC	ĐV ĐO	ĐƠN GIÁ	THÔNG KÊ NHU CẦU CỦA TRƯỜNG....	
					SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
1	Carmin Acetic (500ml/chai)		Lit	528,000		-
2	Clorophooc - 500ml		Lit	208,000		-
3	Cồn etylic		Lit	18,000		-
4	Dung dịch iốt		Lit	106,000		-
5	Formol (500ml)		Lit	22,000		-
6	Parafin ống -500ml		Lit	106,000		-
7	Tanin		Lit	280,000		-
8	Xanh Metylen		Lit	104,000		-
9	Amoni hydroxid	NH ₄ OH	Lít	79,000		-
10	Axit clohydric 37%	HCl	Lít	72,000		-
11	Axit sunfuric 98%	H ₂ SO ₄	Lít	81,000		-
12	Canxi cacbonat bột	CaCO ₃	Kg	14,000		-
13	Cồn đốt 96Độ	C ₂ H ₅ OH	Lít	18,000		-
14	Đồng (II) oxid	CuO	Kg	44,000		-
15	Đồng phôi bào	Cu	Kg	88,000		-
16	Đồng sunfat	CuSO ₄	Kg	176,000		-
17	Kali clorat	KClO ₃	Kg	308,000		-
18	Kali permanganat	KMnO ₄	Kg	264,000		-
19	Kẽm viên	Zn	Kg	88,000		-
20	Lưu huỳnh bột	S	Kg	18,000		-
21	Mangan dioxid	MnO ₂	Kg	484,000		-
22	Natri	Na	Kg	79,000		-
23	Natri cacbonat	Na ₂ CO ₃	Kg	53,000		-
24	Natri clorua	NaCl	Kg	7,000		-
25	Natri hidroxit	NaOH	Kg	26,000		-
26	Nhôm lá	Al	Kg	26,000		-
27	Nước cất	H ₂ O	Lít	5,000		-
28	Parafin rắn		Kg	59,000		-
29	Phenolphthalein		Lít	167,000		-
30	Phốt pho	P	Kg	141,000		-
31	Sắt bột	Fe	Kg	22,000		-
32	Axit Axetic	CH ₃ COOH	Lít	119,000		-
33	Bạc Nitrat	AgNO ₃	Kg	6,800,000		-
34	Bari Clorur	BaCl ₂	Kg	88,000		-
35	Benzen	C ₆ H ₆	Lít	334,000		-
36	Calci Cacbua	CaC ₂	Kg	79,000		-
37	Calci Carbonat	CaCO ₃	Kg	14,000		-

38	Calci Clorur	CaCl ₂	Kg	26,000		-
39	Calci Oxid	CaO	Kg	41,000		-
40	DD. Brôm	Br ₂	Kg	396,000		-
41	Đồng bột	Cu	Kg	88,000		-
42	Đồng dây	Cu	Kg	88,000		-
43	Glucoso	C ₆ H ₁₂ O ₆	Kg	16,000		-
44	Kali Clorat	KClO ₃	Kg	308,000		-
45	Kali Nitrat	KNO ₃	Kg	106,000		-
46	Magie	Mg	Kg	264,000		-
47	Natri Acetat	CH ₃ COONa	Kg	106,000		-
48	Natri Hidrocarbonat	NaHCO ₃	Kg	62,000		-
49	Natri Sulfat	Na ₂ SO ₄	Kg	123,000		-
50	Nhôm bột	Al	Kg	26,000		-
51	Rượu etylic 96 độ	C ₂ H ₅ OH	Lít	18,000		-
52	Sắt (III) Clorur	FeCl ₃	Kg	167,000		-
TỔNG TIỀN						-

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%

Chỉ tiết xin liên hệ: Công ty CP Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115 / 0937.928.660



CTY CP HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115/0937.928.660 Email: hoachattinhkhiyet1207@gmail

Kính gửi: Quý khách hàng

BẢO GIÁ MUA MỚI HÓA CHẤT KHỐI THPT

Số lượng Mẫu HC đăng ký là số nguyên theo đơn vị là "Mẫu HC"!, số tiền ở cột G là số tiền/ 1 mẫu tối thiểu

TT	TÊN HÀNG	CÔNG THỨC HÓA HỌC	ĐV ĐO	MẪU TỐI THiểu (LỌ)	ĐƠN GIÁ (KG/LÍT)	SỐ TIỀN/ MẪU HC	THÔNG KÊ NHU CẦU CỦA TRƯỜNG THPT (điền tên trường)....		
							Đơn vị tính (1Mẫu HC hiểu là SL tối thiểu ở cột G tương ứng với ĐV đo cột E)	Mua mới	
								Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	E		G	H	I	J
LOP 11									
I/	DANH MỤC HÓA CHẤT MÔN HÓA LỚP 11								
1	Aceton	(CH ₃) ₂ CO	Lít	0.5	210,000	105,000	Mẫu HC		-
2	Axit formic	HCOOH	Lít	0.5	110,000	55,000	Mẫu HC		-
3	Alcol etylic	C ₂ H ₅ OH	Lít	0.5	130,000	65,000	Mẫu HC		-
4	Amoni clorua	NH ₄ Cl	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
5	DD Amoniac bão hòa	NH ₄ OH 10%	Lít	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC		-
6	Amoni nitrat	NH ₄ NO ₃	Lít	0.3	210,000	63,000	Mẫu HC		-
7	Amoni sulfat	(NH ₄) ₂ SO ₄	Lít	0.3	130,000	39,000	Mẫu HC		-
8	Andehitfomic	H-CHO	Lít	0.5	110,000	55,000	Mẫu HC		-
9	Anhidrit axetic	(CH ₃ CO) ₂ O	Lít	0.5	3,870,000	1,935,000	Mẫu HC		-
10	Axit Axetic	CH ₃ COOH	Lít	0.5	160,000	80,000	Mẫu HC		-
11	Axit clohydric	HCl 37%	Lít	1	80,000	80,000	Mẫu HC		-
12	Axit Nitric	HNO ₃ 65%	Lít	0.5	110,000	55,000	Mẫu HC		-
13	Axit phosphoric	H ₃ PO ₄	Lít	0.5	210,000	105,000	Mẫu HC		-
14	Axit sunfuric	H ₂ SO ₄ 98%	Lít	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC		-
15	Bạc nitrat	AgNO ₃	Lít	0.06	53,500,000	3,210,000	Mẫu HC		-
16	Bari clorur	BaCl ₂	Lít	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
17	Benzen	C ₆ H ₆	Lít	0.5	530,000	265,000	Mẫu HC		-
18	Calci cacbur	CaC ₂	Lít	0.5	150,000	75,000	Mẫu HC		-
19	Calci clorua	CaCl ₂	Lít	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
20	Calci dihydrophosphat	Ca(H ₂ PO ₄) ₂	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
21	Cloroform	CHCl ₃	Lít	0.5	1,140,000	570,000	Mẫu HC		-
22	Dầu thông		Lít	1	420,000	420,000	Mẫu HC		-
23	DD Brom 20%	Br ₂	Lít	0.3	790,000	237,000	Mẫu HC		-
24	Đồng (II) oxit	CuO	Kg	0.3	1,580,000	474,000	Mẫu HC		-
25	Đồng phôi bảo	Cu	Kg	0.3	1,670,000	501,000	Mẫu HC		-
26	Đồng Sulfat	CuSO ₄	Kg	0.3	420,000	126,000	Mẫu HC		-
27	Giấy đo độ pH		Hộp	6	50,000	300,000	Mẫu HC		-
28	Giấy quỳ tím		Hộp	2	120,000	240,000	Mẫu HC		-
29	Glycerin- 98%	C ₃ H ₅ (OH) ₃	Lít	0.5	460,000	230,000	Mẫu HC		-
30	Iot	I ₂	Lít	0.3	2,180,000	654,000	Mẫu HC		-
31	Kali clorua	KCl	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
32	Kali nitrat	KNO ₃	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
33	Kali permanganat	KMnO ₄	Kg	0.3	360,000	108,000	Mẫu HC		-
34	Kẽm hạt	Zn	Kg	0.3	730,000	219,000	Mẫu HC		-
35	Kẽm sulfat	ZnSO ₄	Kg	0.3	130,000	39,000	Mẫu HC		-
36	Naphtalen	C ₁₀ H ₈	Kg	0.18	1,050,000	189,000	Mẫu HC		-
37	Natri	Na	Kg	0.1	2,270,000	227,000	Mẫu HC		-
38	Natri acetat	CH ₃ COONa	Kg	0.3	210,000	63,000	Mẫu HC		-

39	Natri Cacbonat	Na ₂ CO ₃	Kg	0.3	90,000	27,000	Mẫu HC	-
40	Natri hydrocarbonat	NaHCO ₃	Kg	0.3	110,000	33,000	Mẫu HC	-
41	Natri hidroxit	NaOH	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC	-
42	Natri Nitrat	NaNO ₃	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC	-
43	Natri nitrit	NaNO ₂	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC	-
44	Natri phosphat	Na ₃ PO ₄	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC	-
45	Natri sulfat	Na ₂ SO ₄	Kg	0.3	110,000	33,000	Mẫu HC	-
46	N-hexen	C ₆ H ₁₂	Lít	0.5	560,000	280,000	Mẫu HC	-
47	Nhôm sulfat	Al ₂ (SO ₄) ₃	Kg	0.3	110,000	33,000	Mẫu HC	-
48	Phenol	C ₆ H ₅ OH	Lít	0.5	680,000	340,000	Mẫu HC	-
49	Phenolphthalein (250ml)		Lít	0.25	530,000	132,500	Mẫu HC	-
50	Phốt pho đỏ	P	Kg	0.2	1,580,000	316,000	Mẫu HC	-
51	Sắt (III) sulfat	Fe ₂ (SO ₄) ₃	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC	-
52	Sắt bột	Fe	Kg	0.3	260,000	78,000	Mẫu HC	-
53	Silic đioxit	SiO ₂	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC	-
54	Than hoạt tính	C	Kg	0.3	80,000	24,000	Mẫu HC	-
55	Toluen	C ₆ H ₅ -CH ₃	Lít	0.5	210,000	105,000	Mẫu HC	-
II/	DANH MỤC HÓA CHẤT MÔN SINH LỚP 11							
1	Aceton	(CH ₃) ₂ CO	Lít	0.5	210,000	105,000	Mẫu HC	-
2	DD Amoniac bão hòa	NH ₄ OH 10%	Lít	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC	-
3	Amoni molipdat	(NH ₄) ₂ MoO ₄	Kg	0.1	7,990,000	799,000	Mẫu HC	-
4	photphat	(NH ₃)H ₃ PO ₄	Kg	0.5	630,000	315,000	Mẫu HC	-
5	Axit clohydric	HCl 37%	Lít	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC	-
6	Axit sunfuric	H ₂ SO ₄ 98%	Lít	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC	-
7	Benzen	C ₆ H ₆	Lít	0.5	530,000	265,000	Mẫu HC	-
8	Canxi nitrat	Ca(NO ₃) ₂	Kg	0.5	650,000	325,000	Mẫu HC	-
9	Coban clorua	CoCl ₂	Kg	0.1	5,570,000	557,000	Mẫu HC	-
10	DD Adenalin 1/100000		Ông	10	20,000	200,000	Mẫu HC	-
11	Kali feroxianua	K ₄ Fe(CN) ₆	Kg	0.1	790,000	79,000	Mẫu HC	-
12	Kali hidrocarbonat	KHCO ₃	Kg	0.5	480,000	240,000	Mẫu HC	-
13	Kali nitrat	KNO ₃	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC	-
14	Mangan sunfat	MnSO ₄	Kg	0.5	210,000	105,000	Mẫu HC	-
15	Natri hydrocarbonat	NaHCO ₃	Kg	0.3	110,000	33,000	Mẫu HC	-
16	Natri hidroxit	NaOH	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC	-
17	Natri hydrotartrat	NaHC ₄ H ₄ O ₆	Kg	0.5	1,050,000	525,000	Mẫu HC	-
18	Nước cất	H ₂ O	Lít	2	30,000	60,000	Mẫu HC	-
19	Phenolphthalein		Lít	0.25	530,000	132,500	Mẫu HC	-
20	Stronti nitrat	Sr(NO ₃) ₂	Kg	0.1	2,370,000	237,000	Mẫu HC	-
LỚP 12								
I	DANH MỤC HÓA CHẤT MÔN HÓA LỚP 12							
1	Alcol etylic	C ₂ H ₅ OH	Lít	0.5	130,000	65,000	Mẫu HC	-
2	Amoni cacbonat	NH ₄ CO ₃	Kg	0.3	470,000	141,000	Mẫu HC	-
3	Amoni clorua	NH ₄ Cl	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC	-
4	Andehitfomic	H-CHO	Lít	0.5	110,000	55,000	Mẫu HC	-
5	Anilin	C ₆ H ₅ NH ₂	Lít	0.5	1,050,000	525,000	Mẫu HC	-
6	Axit Axetic	CH ₃ COOH 50%	Lít	0.5	160,000	80,000	Mẫu HC	-
7	Axit clohydric	HCl 37%	Lít	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC	-
8	Axit Nitric	HNO ₃ 65%	Lít	0.5	110,000	55,000	Mẫu HC	-
9	Axit sunfuric	H ₂ SO ₄ 98%	Lít	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC	-
10	Bạc Nitrat	AgNO ₃	Kg	0.06	53,500,000	3,210,000	Mẫu HC	-
11	Bari Clorua	BaCl ₂	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC	-
12	Sắt bột	Fe	Kg	0.3	260,000	78,000	Mẫu HC	-
13	DD Brôm 20%	Br ₂	Lít	0.3	790,000	237,000	Mẫu HC	-
14	Canxi Cacbonat	CaCO ₃	Kg	0.3	80,000	24,000	Mẫu HC	-
15	Canxi Clorua	CaCl ₂	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC	-
16	Canxi hidroxit	Ca(OH) ₂	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC	-

17	Chì nitrat	Pb(NO ₃) ₂	Kg	0.3	1,050,000	315,000	Mẫu HC		-
18	Crom (II) oxit	CrO	Kg	0.3	730,000	219,000	Mẫu HC		-
19	Crom (III) clorua	CrCl ₃	Kg	0.3	620,000	186,000	Mẫu HC		-
20	Crom (III) oxit	Cr ₂ O ₃	Kg	0.3	900,000	270,000	Mẫu HC		-
21	DD Amoniac bão hòa	NH ₄ OH 10%	Lít	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC		-
22	Đồng (II) oxit	CuO	Kg	0.3	1,580,000	474,000	Mẫu HC		-
23	Đồng lá	Cu	Kg	0.3	1,670,000	501,000	Mẫu HC		-
24	Đồng phôi bào	Cu	Kg	0.3	1,670,000	501,000	Mẫu HC		-
25	Đồng Sulfat	CuSO ₄	Kg	0.3	420,000	126,000	Mẫu HC		-
26	Giấy Phenolphthalein		Hộp	2	120,000	240,000	Mẫu HC		-
27	Giấy quỳ tím		Hộp	2	120,000	240,000	Mẫu HC		-
28	Glucôzơ	C ₆ H ₁₂ O ₆	Kg	0.3	210,000	63,000	Mẫu HC		-
29	Glyxin	H ₂ N-CH ₂ -COOH	Lít	0.5	2,100,000	1,050,000	Mẫu HC		-
30	Iot	I ₂	Kg	0.2	2,180,000	436,000	Mẫu HC		-
31	Kali clorua	KCl	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
32	Kali dicromat	K ₂ Cr ₂ O ₇	Kg	0.3	420,000	126,000	Mẫu HC		-
33	Kali iotua	KI	Kg	0.3	7,260,000	2,178,000	Mẫu HC		-
34	Kali Nitrat	KNO ₃	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
35	Kali permanganat	KMnO ₄	Kg	0.3	360,000	108,000	Mẫu HC		-
36	Kali sunfoxianua	KSCN	Kg	0.3	680,000	204,000	Mẫu HC		-
37	Kaliferixianua	K ₃ Fe(CN) ₆	Kg	0.3	790,000	237,000	Mẫu HC		-
38	Kẽm sulfat	ZnSO ₄	Kg	0.3	130,000	39,000	Mẫu HC		-
39	Magie băng	Mg	Kg	0.06	1,500,000	90,000	Mẫu HC		-
40	Magie sunfat	MgSO ₄	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
41	Metyl dacam		Lít	0.25	530,000	132,500	Mẫu HC		-
42	Muối ăn	NaCl	Kg	0.3	50,000	15,000	Mẫu HC		-
43	Muối Mo		Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
44	Natri	Na	Kg	0.1	2,270,000	227,000	Mẫu HC		-
45	Natri Cacbonat	Na ₂ CO ₃	Kg	0.3	90,000	27,000	Mẫu HC		-
46	Natri hydrocarbonat	NaHCO ₃	Kg	0.3	110,000	33,000	Mẫu HC		-
47	Natri hidroxit	NaOH	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
48	Natri nitrit	NaNO ₂	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
49	Nhôm bột	Al	Kg	0.3	310,000	93,000	Mẫu HC		-
50	Nhôm Clorua	AlCl ₃	Kg	0.3	790,000	237,000	Mẫu HC		-
51	Nhôm lá	Al	Kg	0.3	310,000	93,000	Mẫu HC		-
52	Nhôm sunfat	Al ₂ (SO ₄) ₃	Kg	0.3	110,000	33,000	Mẫu HC		-
53	Nước cất	H ₂ O	Lít	2	30,000	60,000	Mẫu HC		-
54	Magie oxit	MgO	Kg	0.3	210,000	63,000	Mẫu HC		-
55	Phèn Chua	KAl ₂ (SO ₄) ₃	Kg	0.3	110,000	33,000	Mẫu HC		-
56	Phôi bào sắt	Fe	Kg	0.3	260,000	78,000	Mẫu HC		-
57	Saccarozơ	C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
58	Cồn đốt 96 độ	C ₂ H ₅ OH	Lít	0.5	130,000	65,000	Mẫu HC		-
59	Sắt (III) Clorua	FeCl ₃	Kg	0.3	470,000	141,000	Mẫu HC		-
60	Sắt (III) oxit	Fe ₂ O ₃	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
TỔNG									-

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%

Chi tiết xin liên hệ: Công ty CP Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115 / 0937.928.660





CTY HOA CHẤT TINH KHIẾT VÀ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM

8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 6.328.9115/0937.928.660 Email: hoachat tinhkhiyet1207@gmail

Kính gửi: Quý khách hàng

SÁO GIÁ MUA MỚI DỤNG CỤ KHỎI THPT

TÊN HÀNG	ĐVT, DUNG TÍCH (ml,mm...)	ĐƠN GIÁ	THÔNG KÊ NHU CẦU CỦA TRƯỜNG....	
			Số lượng	Thành tiền
Chai lọ thủy tinh:				
1 Cốc đốt thấp thành	50	7000		
2 Cốc đốt thấp thành	100	7000		
3 Cốc đốt thấp thành	250	1000		
4 Cốc đốt thấp thành	500	1.000		
5 Cốc đốt thấp thành	1000	2.000		
6 Cốc đốt thấp thành	2000	5.000		
7 Bình cầu đáy bằng	100	2.000		
8 Bình cầu đáy bằng	250	5.000		
9 Bình cầu đáy bằng	500	10.000		
10 Bình cầu đáy bằng	1000	20.000		
11 Bình cầu đáy tròn	100	10.000		
12 Bình cầu đáy tròn	250	20.000		
13 Bình cầu đáy tròn	500	40.000		
14 Bình cầu đáy tròn	1000	80.000		
15 Bình tam giác cổ tiêu chuẩn	100	10.000		
16 Bình tam giác cổ tiêu chuẩn	250	20.000		
17 Bình tam giác cổ tiêu chuẩn	500	40.000		
18 Bình tam giác cổ tiêu chuẩn	1000	80.000		
19 Bình tam giác cổ tiêu chuẩn	2000	160.000		
20 Bình tam giác cổ nhám 29/32	100	10.000		
21 Bình tam giác cổ nhám 29/32	250	20.000		
22 Bình tam giác cổ nhám 29/32	500	40.000		
23 Bình tam giác cổ nhám 29/32	1000	80.000		
24 Đĩa Petri	90x18	10.000		
25 Đĩa Petri	100x20	15.000		
26 Bình hút ẩm không vôi	240	10.000		
27 Bình hút ẩm không vôi	300	15.000		
28 Bình hút ẩm có vôi	240	10.000		
29 Bình hút ẩm có vôi	300	15.000		
30 Đèn cồn có nắp nhựa	150	10.000		
31 Chai trắng miệng hẹp nút mài	125	10.000		
32 Chai trắng miệng hẹp nút mài	250	20.000		
33 Chai trắng miệng hẹp nút mài	500	40.000		
34 Chai trắng miệng hẹp nút mài	1000	80.000		
35 Chai nâu miệng hẹp nút mài	125	10.000		
36 Chai nâu miệng hẹp nút mài	250	20.000		



Chai nâu miêng hẹp nút mài	500		
Chai nâu miêng hẹp nút mài	1000	107,000	
Chai trắng miêng rộng nút mài	125	158,000	
Chai trắng miêng rộng nút mài	250	1,000	
Chai trắng miêng rộng nút mài	500	1,000	
Chai nâu miêng rộng nút mài	1000	151	
Chai nâu miêng rộng nút mài	125	74,000	
Chai nâu miêng rộng nút mài	250	110,000	
Chai nâu miêng rộng nút mài	500	129,000	
Chai Contorhút trắng	1000	198,000	
Chai Contorhút trắng	60	59,000	
Chai Contorhút trắng	125	70,000	
Chai Contorhút nâu	60	66,000	
Chai Contorhút nâu	125	74,000	
Phễu thủy tinh	60	66,000	
Phễu thủy tinh	75	74,000	
Phễu thủy tinh	100	103,000	
Phễu chiết quả lê khóa títinh	250	390,000	
Phễu chiết quả lê khóa títinh	500	470,000	
Phễu chiết quả lê khóa títinh	1000	794,000	
Phễu chiết quả lê khóa títinh	10	66,000	
Ống đồng thủy tinh	25	85,000	
Ống đồng thủy tinh	50	96,000	
Ống đồng thủy tinh	100	103,000	
Ống đồng thủy tinh	250	187,000	
Ống đồng thủy tinh	500	279,000	
Ống đồng thủy tinh	1000	419,000	
Ống đồng thủy tinh	25	88,000	
Bình định mức trắng + nh	50	96,000	
Bình định mức trắng + nh	100	107,000	
Bình định mức trắng + nh	500	195,000	
Bình định mức trắng + nh	1000	276,000	
Bình định mức trắng + nh	1	37,000	
Pipetter thủy tinh thẳng	2	44,000	
Pipetter thủy tinh thẳng	5	51,000	
Pipetter thủy tinh thẳng	10	59,000	
Pipetter thủy tinh thẳng	25	114,000	
Pipetter thủy tinh bầu	1	51,000	
Pipetter thủy tinh bầu	2	55,000	
Pipetter thủy tinh bầu	5	66,000	
Pipetter thủy tinh bầu	10	74,000	
Pipetter thủy tinh bầu	25	114,000	
Pipetter thủy tinh	10-0,05	283,000	
Burette thủy tinh	25-0,1	309,000	
Burette thủy tinh	50-0,1	331,000	
Burette thủy tinh	100	250,000	
Bình cầu đáy tròn cổ	250	323,000	
Bình cầu đáy tròn cổ	500	386,000	
Bình cầu đáy tròn cổ	1000	691,000	
Bình cầu đáy tròn cổ	30ML	62,000	
Chén nung sứ cùng	40ML	77,000	
Chén nung sứ cùng			

88	Chén nung sứ cùng nắp	50ML	81,000		-
89	Áo choàng trắng	Cái	283,000		-
90	Bát sứ nung phi 250	Cái	150,000		-
91	Bình cầu có nhánh 100ml	Cái	195,000		-
92	Bình cầu có nhánh 250ml	Cái	221,000		-
93	Bình kíp 500ml	Cái	2,098,000		-
94	Bình rửa khí 125ml	Cái	467,000		-
95	Cối chày sứ	60	108,000		-
96	Cối chày sứ	90	162,000		-
97	Cối chày sứ	100	169,000		-
98	Cối chày sứ	130	212,000		-
99	Bộ đồ mổ 6 chi tiết	Bộ	470,000		-
100	Bộ dụng cụ phân tích thể tích	Bộ	1,599,000		-
101	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	1,286,000		-
102	Bộ nút cao su 4 chiếc	Bộ	118,000		-
103	Bọ sắt	Bộ	296,000		-
104	Bông 1Kg	Túi	595,000		-
105	Bút đo pH 0-14	Cái	3,658,000		-
106	Cán dao mổ	Cái	44,000		-
107	Chân giá	Cái	539,000		-
108	Chậu thủy tinh 20x100	Cái	243,000		-
109	Chén cân 40x25	Cái	81,000		-
110	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	26,000		-
111	Chổi rửa to	Cái	29,000		-
112	Găng tay y tế	Hộp	331,000		-
113	Găng tay cao su	Đôi	81,000		-
114	Giá để ống nghiệm inox	Cái	118,000		-
115	Giá và kẹp buret	Cái	762,000		-
116	Giấy lọc phi 11	Hộp	200,000		-
117	Giấy lọc phi 18	Hộp	443,000		-
118	Giấy lọc phi 9	Hộp	154,000		-
119	Giấy thấm 60x60	Hộp	27,000		-
120	Kéo cong 15cm	Cái	99,000		-
121	Kẹp bình cầu	Cái	283,000		-
122	Kẹp gấp hóa chất	Cái	13,600		-
123	Kẹp gỗ	Cái	37,000		-
124	Kiềng inox 3 chân	Cái	81,000		-
125	Kính bảo vệ	Cái	135,000		-
126	Kính hiển vi một mắt 640 lần L500A	Cái	5,775,000		-
127	Kính hiển vi hai mắt 1600 lần XSZ 207	Cái	17,325,000		-
128	Kính hiển vi 13A kèm đèn	Cái	7,123,000		-
129	Lam kính	Hộp	70,000		-
130	Lamen	Hộp	81,000		-
131	Lưới amiang 16x16	Cái	77,000		-
132	Lưới amiang 23x23	Cái	104,000		-
133	Lưỡi dao mổ	Hộp	445,000		-
134	Lưới inox	Cái	55,000		-
135	Móc thủy tinh phi 4 x 140	Cái	62,000		-
136	Muỗng đốt hóa chất inox	Cái	37,000		-
137	Nhiệt kế rượu 0-100	Cái	62,000		-
138	Nhiệt kế thân nhiệt người - thủy ngân	Cái	129,000		-



139	Nhiệt kế thủy ngân 0-100	Cái	74,000		-
140	Nhíp gấp inox cong	Cái	92,000		-
141	Nhíp gấp inox đầu bằng	Cái	74,000		-
142	Nhíp gấp inox đầu nhọn	Cái	77,000		-
143	Ống dẫn cao su	Cái	74,000		-
144	Ống dẫn thủy tinh phi 6	Cái	107,000		-
145	Ống hút nhỏ giọt + quả bóp cao su	Cái	26,000		-
146	Ống nghiệm 10 x100	Cái	6,000		-
147	Ống nghiệm 16 x160	Cái	7,000		-
148	Ống nghiệm chịu nhiệt	Cái	9,000		-
149	Ống nghiệm chữ U phi 16	Cái	121,000		-
150	Ống nghiệm chữ U phi 8,5 x 40 x 50	Cái	62,000		-
151	Ống nghiệm chữ Y	Cái	173,000		-
152	Ống nghiệm d=16 có nhánh	Cái	26,000		-
153	Ống nghiệm d=18 có nhánh	Cái	29,000		-
154	Ống nghiệm d=24 có nhánh	Cái	74,000		-
155	Ống nghiệm phi 18 x 180	Cái	9,000		-
156	Ống sinh hàn thẳng 300ml	Cái	294,000		-
157	Ống thủy tinh thẳng	Cái	40,000		-
158	Sinh hàn hồi lưu ruột gà nhám 29/32	Cái	588,000		-
159	Panh	Cái	99,000		-
160	Quả bóp cao su	Cái	96,000		-
161	Que cấy inox	Cái	92,000		-
162	Thìa thủy tinh xúc hóa chất	Cái	26,000		-
163	Cân đĩa thẳng bằng 200g = cân robecvan 200g	Cái	1,398,000		-
164	Cân điện tử 200g để bàn, độ chính xác 0,1g	Cái	3,049,000		-
165	Cân điện tử bỏ túi 200g	Cái	1,482,000		-
166	Tiêu bản tế bào thực vật (20 loại tiêu bản/hộp)	Cái	3,400,000		-
167	Tiêu bản tế bào động vật (20 loại tiêu bản/hộp)	Cái	3,400,000		-
168	Đũa thủy tinh	Cái	22,000		-
169	Ống dẫn thủy tinh chữ Z	Cái	31,000		-
170	Thìa café nhỏ bằng nhựa	Cái	23,000		-
171	Kính lúp	Cái	96,000		-
172	Dao cắt tiêu bản	Cái	462,000		-
173	Phễu thủy tinh loại to (φ80mm)	Cái	116,000		-
174	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	539,000		-
TỔNG					-

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%

Chi tiết xin liên hệ: Công ty CP Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm
Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại: **0246.328.9115 / 0937.928.660**



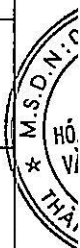
CTY CP HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115/0937.928.660 Email: hoachattinhkhiyet1207@gmail

BẢO GIÁ DANH MỤC THIẾT BỊ THỂ CHẤT KHỐI THPT

Số TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị	ĐVT	Đơn giá	SL	Thành tiền
I	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG						
1	Đồng hồ bấm giây	Dùng để đo thành tích, so sánh thời gian ở đơn vị nhỏ hơn giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc	634,000		-
2	Còi	Dùng để ra tín hiệu âm thanh trong hoạt động dạy, học	Loại thông dụng, chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, phát ra âm thanh để ra hiệu lệnh	Chiếc	9,000		-
3	Thước dây	Dùng để đo khoảng cách trong hoạt động kẻ, vẽ sân tập luyện	Thước dây cuộn loại thông dụng có độ dài tối thiểu 10.000mm.	Chiếc	116,000		-
4	Cờ lệnh thể thao	Dùng để ra tín hiệu trong hoạt động dạy, học	Hình chữ nhật, chất liệu vải, kích thước (350x410)mm. Cán dài 460mm, đường kính 15mm, tay cầm 110mm	Chiếc	185,000		-
5	Biển lật số	Dùng để ghi điểm số trong các hoạt động thi đấu, tập luyện	Hình chữ nhật, chất liệu bằng nhựa hoặc tương đương, có chân đứng, hai mặt có bảng số hai bên, có thể lật bảng số từ sau ra trước và ngược lại, kích thước bảng (400x200)mm (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	Bộ	700,000		-
6	Nấm thể thao	Xác định các vị trí trong hoạt động dạy, học	Hình nón, chất liệu bằng nhựa PVC hoặc tương đương; chiều cao 80mm, đường kính đế 200mm	Chiếc	18,000		-
7	Bơm	Dùng để bơm hơi các loại thiết bị, dụng cụ	Loại thông dụng, chất liệu chính bằng kim loại, có đồng hồ đo áp lực, vòi bơm bằng ống cao su, van bơm có đầu cài tiện lợi	Chiếc	475,000		-
8	Dây nhảy cá nhân	Dùng để luyện tập bộ trợ thể lực, vui chơi	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc chất liệu khác phù hợp, dài tối thiểu 2500mm, có lò xo chống mài mòn, có cán cầm bằng gỗ hoặc nhựa.	Chiếc	48,000		-
9	Dây nhảy tập thể		Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc chất liệu khác phù hợp, dài tối thiểu 5000mm	Chiếc	84,000		-
10	Bóng nhồi		Hình tròn, chất liệu bằng cao su có đàn hồi, trọng lượng 1000-2000g	Quả	462,000		-
11	Dây kéo co		Dạng sợi quắn, chất liệu bằng các loại sợi dây hoặc sợi nylon có đường kính 25-30mm, chiều dài tối thiểu 30000mm (30m)	Cuộn	3,168,000		-
12	Xà đơn		Chất liệu chính bằng kim loại, bao gồm: hai trụ bằng ống Φ60 và Φ40 có chiều cao 2000-2200mm; tay xà bằng ống Φ28 đặc và có chiều dài 1500mm; có 4 cọc neo xuống đất và hệ thống tăng đơ căng cáp giữ cột xà	Bộ	6,600,000		-



13	Xà kép		Chất liệu chính bằng kim loại; phần đế dùng Hộp 90x90, diện tích đế (1300x2000)mm; phần tay xà sử dụng ống Φ42 mạ kẽm dài 3000mm; chiều cao có thể thay đổi (1400-1700)mm; chiều rộng tay xà có thể điều chỉnh (340-440)mm.	Bộ	13,200,000		-
II							-
	CÁC MÔN ĐIỂN KINH						-
1	Chạy cự li ngắn						-
1.1	Bàn đạp xuất phát	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành của HS môn chạy cự li ngắn	Chất liệu khung chính bằng kim loại, trên khung có nhiều nấc giúp điều chỉnh khoảng cách và góc độ bàn đạp. Vị trí đặt bàn chân được lót cao su dày. Đầu và cuối của bàn đạp có đinh vít để cố định bàn đạp xuống sàn khi sử dụng (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	634,000		-
1.2	Dây đích	Dùng để xác định điểm đích đến	Dạng sợi, chất liệu bằng vải hoặc tương đương, kích thước rộng 7-10mm, dài 5000-7000mm	Chiếc	66,000		-
2							-
2.1	Ván giậm nhảy	Dùng để thực hiện động tác giậm nhảy trong nhảy xa	Hình khối hộp chữ nhật, chất liệu bằng gỗ, kích thước (1220x200x100)mm (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc	1,188,000		-
2.2	Dụng cụ xới cát	Dùng để làm xới cát trước khi nhảy	Loại thông dụng, an toàn trong sử dụng	Chiếc	1,584,000		-
2.3	Bàn trang san cát	Dùng để san bằng cát trước và sau khi nhảy	Chất liệu bằng gỗ hoặc chất liệu khác phù hợp, kích thước (250x500)mm, cán tre hoặc gỗ dài 800-1000mm	Chiếc	1,320,000		-
3							-
3.1	Cột nhảy cao	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành của HS môn nhảy cao	Dạng ống tròn hoặc vuông, chất liệu bằng kim loại hoặc chất liệu khác phù hợp, gồm 2 cột có chân trụ, có thước đo chính xác trên thân, cao 2200mm, tự đứng vững trên trục có bánh xe, trên thân trụ có các gờ có thể điều chỉnh cao thấp hoặc để đặt xà lên trên (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	3,168,000		-
3.2	Xà nhảy cao		Dạng ống tròn, chất liệu bằng nhôm hoặc chất liệu khác phù hợp, thẳng, có độ đàn hồi, đường kính 25mm, dài tối thiểu 4000mm (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc	634,000		-
3.3	Đệm nhảy cao		Hình khối hộp chữ nhật, chất liệu bằng mút, có vỏ bọc ngoài bằng bạt chống thấm. Kích thước tối thiểu (2000x1800x500)mm (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ (2 tấm)	31,680,000		-
4							-
4.1	Quả tạ Nam	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành của HS môn Đẩy tạ	Hình tròn, chất liệu bằng kim loại đặc, trọng lượng 5000g (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả	475,000		-

4.2	Quả tạ Nữ		Hình tròn, chất liệu bằng kim loại đặc, trọng lượng 3000g (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả	285,000		-
5							-
5.1	Quả bóng đá	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Bóng đá	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc giả da, size số 5, đường kính 216-226mm, chu vi 680-700mm (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả	317,000		-
5.2	Cầu môn, lưới		- Cầu môn bóng đá 7 người: Hình chữ nhật, chất liệu bằng kim loại, cột dọc, xà ngang dạng ống tròn Φ76 dày 1,8ly được nối với nhau, không vát cạnh, kích thước (6000x2100x1200)mm; - Lưới: Dạng sợi, chất liệu bằng sợi dù hoặc tương đương, đan mắt cá, mắt lưới nhỏ hơn kích thước của bóng, được gắn và phủ toàn bộ phía sau cầu môn (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	19,000,000		-
	Lưới cầu môn bóng đá		Lưới cước	Cái			-
	Lưới cầu môn bóng đá		Lưới dù	Cái			-
6							-
6.1	Quả bóng rổ	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Bóng rổ	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các rãnh tạo ma sát; Size số 7 dành cho HS Nam (chu vi 750-780mm; trọng lượng: 600-650g); Size số 6 dành cho HS Nữ (chu vi 720-740mm; trọng lượng: 500-540g). (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả	195,000		-
6.2	Cột, bảng rổ		- Cột rổ: Dạng ống tròn, chất liệu bằng kim loại, được cố định trên mặt sân. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	#####		-
7							-
7.1	Quả bóng chuyền	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Bóng chuyền	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các múi theo đường khâu, chu vi 650-670mm, trọng lượng 260-280g (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả	211,000		-
7.2	Cột và lưới		- Cột: Dạng ống tròn, chất liệu bằng kim loại được cố định (hoặc di động) trên mặt sân, phần trên có móc để treo lưới và có ròng rọc để điều chỉnh độ cao thấp (có thể điều chỉnh chiều cao từ 1800mm đến 2550mm); - Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương, được đan vuông với chiều rộng mắt 100mm, lưới có viền trên và viền dưới khác màu lưới. Dài 9500-10.000mm, rộng 1000mm. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	#####		-

8							-
8.1	Quả bóng bàn	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Bóng bàn	Loại thông dụng (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả	40,000		-
8.2	Vợt		Loại thông dụng (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc	264,000		-
8.3	Bàn, lưới		- Bàn: Hình chữ nhật, có chân đứng vững chắc, chất liệu mặt bàn bằng gỗ ép cứng, độ nảy đều, có chia cách vạch giới hạn ở giữa. Kích thước (2740x1525x760)mm, độ dày mặt bàn 18-30mm; - Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương, mắt lưới nhỏ hơn kích thước quả bóng bàn, chiều dài lưới dài hơn chiều ngang của bàn, 2 đầu lưới có hệ thống trục móc gắn chắc chắn trên mặt bàn, chiều cao lưới 1525mm so với mặt bàn. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	11,880,000		-
9							-
9.1	Quả bóng ném	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Bóng ném	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, bề mặt không bóng hoặc trơn, chu vi 540-600mm, trọng lượng 325-475g (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	581,000		-
9.2	Cầu môn, lưới		- Cầu môn: Hình chữ nhật, chất liệu bằng kim loại, cột dọc, xà ngang là các thanh dạng tròn hoặc vuông được nối với nhau, không vát cạnh, kích thước (3000x2100x1200)mm; - Lưới: Chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương, đan dạng mắt cá, mắt lưới nhỏ hơn kích thước của bóng, được gắn và phủ toàn bộ phía sau cầu môn. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	#####		-
10							-
10.1	Quả bóng Tennis	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Quần vợt	Loại thông dụng (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Hộp	222,000		-
10.2	Vợt		Loại thông dụng (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc	2,112,000		-

10.3	Cột, lưới		- Cột: Dạng ống tròn được cố định trên mặt sân, cột lưới cao hơn mép trên của lưới tối đa 250mm; - Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương, mắt lưới bé hơn kích thước quả bóng, lưới có viền trên và viền dưới khác màu lưới, được căng ngang theo chiều rộng sân, song song với đường biên và chia đều 2 bên. Chiều cao 914mm ở giữa và 1007mm ở 2 đầu cột lưới. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	8,500,000		-
11							-
11.1	Quả cầu đá	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Đá cầu	Loại thông dụng (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả	18,000		-
11.2	Cột, lưới		- Cột: Chất liệu bằng kim loại, có bánh xe, chốt khóa, tay quay căng lưới; chiều cao tối đa 1700mm; - Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương. Kích thước (7100x750)mm, viền lưới rộng 20mm, kích thước mắt lưới 20-23mm; (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	3,432,000		-
12							-
12.1	Quả cầu lông	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Cầu lông	Loại thông dụng (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả	21,000		-
	Quả cầu lông			hộp	211,000		-
12.2	Vợt		Loại thông dụng (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc	130,000		-
12.3	Cột, lưới		- Cột: Chất liệu bằng kim loại, có bánh xe, chốt khóa, tay quay căng lưới; chiều cao 1550mm; - Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương. Kích thước (6100x750)mm, viền lưới rộng 20mm, kích thước mắt lưới 20-23mm. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	3,168,000		-
13							-
13.1	Quả cầu mây	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Cầu mây	Hình tròn, chất liệu bằng nhựa hoặc tương đương, đàn hồi, độ nảy ổn định. Chu vi 160mm, trọng lượng 170-180g (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả	84,000		-



13.2	Cột, lưới		- Cột: Chất liệu bằng kim loại, có bánh xe, chốt khóa, tay quay căng lưới; chiều cao 1455mm (nữ) và 1550mm (nam); - Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương. Kích thước (6100x700)mm, viền lưới rộng 50mm, kích thước mắt lưới 60-80mm. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	6,800,000		-
14							-
14.1	Trụ đấm, đá	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS phù hợp với đặc điểm từng môn Võ thuật	Hình trụ đứng, chất liệu bằng da hoặc tương đương, ruột đặc, mềm. Cao 1500-1750mm (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc	4,224,000		-
14.2	Đích đấm, đá (cầm tay)		Hình elip có tay cầm hoặc bộ phận gắn lên tay, chất liệu bằng da hoặc giả da mềm, ruột đặc, mềm (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc	158,000		-
14.3	Thiết bị bảo hộ		Bao gồm trang phục, phụ kiện bảo hộ các bộ phận đầu, tay, bộ hạ... như mũ, giáp, găng, xà cạp, lót ống quyển... (Theo tiêu chuẩn được quy định cụ thể cho từng môn võ thuật, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	2,904,000		-
14.4	Thảm xốp		Hình vuông, chất liệu bằng xốp mút hoặc tương đương, có độ đàn hồi. Kích thước (1000x1000)mm, độ dày 25mm, có thể gắn vào nhau, mặt nhám, không ngấm nước, không trơn trượt.	Chiếc	502,000		-
15							-
	Gậy	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Đẩy gậy	Dạng ống tròn, chất liệu bằng tre hoặc chất liệu khác phù hợp, gậy thẳng, có chiều dài 2000mm, đường kính từ 40-50mm, mỗi nửa gậy sơn 1 màu; đầu và thân gậy phải được bảo nhẵn và có đường kính bằng nhau	Chiếc	422,000		-
16							-
16.1	Bàn cờ, quân cờ	Dùng cho HS học và tập luyện môn Cờ Vua	- Bàn cờ: Hình vuông, chất liệu bằng gỗ hoặc chất liệu khác phù hợp. Kích thước (400x400)mm; - Quân cờ: chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, kích thước: Vua cao 80mm, đế 25mm; Binh cao 33mm, đế 20mm. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	264,000		-

16.2	Bàn và quần cờ vua treo tường	Dùng cho GV giảng dạy môn Cờ Vua	- Bàn cờ: Hình vuông, chất liệu mặt bàn bằng kim loại có từ tính, kích thước (800x800)mm, có móc treo; Quần cờ: chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, kích thước phù hợp với các ô trên bàn cờ, có nam châm gắn mặt sau. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	2,323,000	-
17						-
17.1	Phao bơi	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện kĩ thuật, thực hành của HS môn Bơi	Chất liệu bằng cao su bơm hơi hoặc chất liệu khác phù hợp. Loại thông dụng dùng cho tập luyện	Chiếc	119,000	-
17.2	Sào cứu hộ		Dạng ống tròn, chất liệu bằng nhôm hoặc chất liệu khác phù hợp. Dài 5000-7000mm, đường kính 25mm, màu sơn đỏ- trắng.	Chiếc	924,000	-
17.3	Phao cứu sinh		Hình tròn, chất liệu bằng cao su bơm hơi hoặc chất liệu khác phù hợp. Bọc ngoài bằng vải Polyethylene, màu cam phản quang. Đường kính ngoài 650mm, đường kính trong 410mm, trọng lượng 2400g	Chiếc	317,000	-
18	Thảm xốp	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện kĩ thuật, thực hành của HS môn Thể dục nhịp điệu	Hình vuông, chất liệu bằng xốp mút hoặc tương đương, có độ đàn hồi. Kích thước (1000x1000)mm, độ dày 25mm, có thể gắn vào nhau, mặt nhám, không thấm nước, không trơn trượt.	Chiếc	502,000	-
19	Dây kéo co	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện kĩ thuật, thực hành của HS môn Kéo co	Dạng sợi quăn, chất liệu bằng các loại sợi dây hoặc sợi nylon có đường kính 25-30mm, chiều dài tối thiểu 30000mm (30m)	Cuộn	3,168,000	-
20						-
20.1	Gậy Golf	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện kĩ thuật, thực hành của HS môn Golf	Loại thông dụng, gồm các loại gậy cơ bản (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	1,452,000	-
20.2	Bóng Golf		Loại thông dụng (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả	40,000	-
20.3	Lưới chắn bóng	Dùng để chắn bóng khu vực tập luyện	Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương. Kích thước (10000x15000)mm mắt lưới rộng 20-25mm.	Chiếc	1,188,000	-
TỔNG CỘNG						-

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%

Chi tiết xin liên hệ: Công ty CP Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115 / 0937.928.660



CTY CP HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại: 0246.328.9115/0937.928.660 Email: hoachattinhkhiyet1207@gmail

Kính gửi: Quý khách hàng

BẢO GIÁ MUA MỚI HÓA CHẤT KHỐI THCS

Số lượng Mẫu HC đăng ký là số nguyên theo đơn vị là "Mẫu HC"!, số tiền ở cột G là số tiền/ 1 mẫu tối thiểu

TT	TÊN HÀNG	CÔNG THỨC HÓA HỌC	ĐV ĐO	MẪU TỐI THIỂU (LỌ)	ĐƠN GIÁ (KG/LÍT)	SỐ TIỀN/ MẪU HC	THÔNG KÊ NHU CẦU CỦA TRƯỜNG THCS		
							Đơn vị tính (1 Mẫu HC hiểu là SL tối thiểu ở cột G tương ứng với ĐV đo cột E)	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	E		G	H	I	J
	LỚP 8:								
	DANH MỤC HÓA CHẤT MÔN HÓA LỚP 8								
1	Amoni hydroxid	NH ₄ OH	Lít	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC		-
2	Axit clohydric 37%	HCl	Lít	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC		-
3	Axit sunfuric 98%	H ₂ SO ₄	Lít	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC		-
4	Canxi cacbonat bột	CaCO ₃	Kg	0.1	80,000	8,000	Mẫu HC		-
5	Cồn đốt 98 độ	C ₂ H ₅ OH	Lít	2	130,000	260,000	Mẫu HC		-
6	Đồng (II) oxit	CuO	Kg	0.2	1,580,000	316,000	Mẫu HC		-
7	Đồng phôi bào	Cu	Kg	0.1	1,670,000	167,000	Mẫu HC		-
8	Đồng sunfat	CuSO ₄	Kg	0.5	420,000	210,000	Mẫu HC		-
9	Giấy quỳ tím		Hộp	1	120,000	120,000	Mẫu HC		-
10	Kali clorat	KClO ₃	Kg	0.5	150,000	75,000	Mẫu HC		-
11	Kali permanganat	KMnO ₄	Kg	0.5	360,000	180,000	Mẫu HC		-
12	Kẽm viên	Zn	Kg	0.2	730,000	146,000	Mẫu HC		-
13	Lưu huỳnh bột	S	Kg	0.2	110,000	22,000	Mẫu HC		-
14	Mangan dioxit	MnO ₂	Kg	0.5	160,000	80,000	Mẫu HC		-
15	Natri	Na	Kg	0.05	2,270,000	113,500	Mẫu HC		-
16	Natri cacbonat	Na ₂ CO ₃	Kg	0.1	90,000	9,000	Mẫu HC		-
17	Natri clorua	NaCl	Kg	0.5	50,000	25,000	Mẫu HC		-
18	Natri hidroxid	NaOH	Kg	0.5	160,000	80,000	Mẫu HC		-
19	Nhôm lá	Al	Kg	0.1	310,000	31,000	Mẫu HC		-
20	Nước cất	H ₂ O	Lít	4	30,000	120,000	Mẫu HC		-
21	Parafin rắn		Kg	0.2	310,000	62,000	Mẫu HC		-
22	Phenolphthalein		Lít	0.25	530,000	132,500	Mẫu HC		-
23	Phốt pho đỏ	P	Kg	0.1	1,580,000	158,000	Mẫu HC		-
24	Sắt bột	Fe	Kg	0.2	260,000	52,000	Mẫu HC		-
	LỚP 9					-			-
	DANH MỤC HÓA CHẤT MÔN HÓA LỚP 9					-			-
1	Amoni hydroxid	NH ₄ OH	Lít	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC		-
2	Axit Axetic	CH ₃ COOH	Lít	0.5	160,000	80,000	Mẫu HC		-
3	Axit clohydric 37%	HCl	Lít	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC		-
4	Axit sunfuric 98%	H ₂ SO ₄	Lít	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC		-
5	Bạc Nitrat	AgNO ₃	Kg	0.02	53,500,000	1,070,000	Mẫu HC		-
6	Bari Clorur	BaCl ₂	Kg	0.1	160,000	16,000	Mẫu HC		-
7	Benzen	C ₆ H ₆	Lít	0.5	530,000	265,000	Mẫu HC		-
8	Canxi Cacbua	CaC ₂	Kg	0.1	150,000	15,000	Mẫu HC		-
9	Canxi Cacbonat	CaCO ₃	Kg	0.5	80,000	40,000	Mẫu HC		-

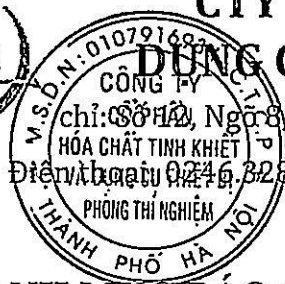
10	Canxi Clorua	CaCl ₂	Kg	0.1	160,000	16,000	Mẫu HC		-
11	Canxi Oxit	CaO	Kg	0.2	100,000	20,000	Mẫu HC		-
12	Cồn đốt 98 độ	C ₂ H ₅ OH	Lít	2	130,000	260,000	Mẫu HC		-
13	DD. Brom	Br ₂	Kg	0.2	790,000	158,000	Mẫu HC		-
14	Đồng (II) Clorur	CuCl ₂	Kg	0.3	1,190,000	357,000	Mẫu HC		-
15	Đồng (II) oxit	CuO	Kg	0.2	1,580,000	316,000	Mẫu HC		-
16	Đồng bột	Cu	Kg	0.2	1,670,000	334,000	Mẫu HC		-
17	Đồng dây	Cu	Kg	0.1	1,670,000	167,000	Mẫu HC		-
18	Đồng phôi bảo	Cu	Kg	0.1	1,670,000	167,000	Mẫu HC		-
19	Đồng Sulfat	CuSO ₄	Kg	0.5	420,000	210,000	Mẫu HC		-
20	Giấy phenolphthalein		Hộp	1	120,000	120,000	Mẫu HC		-
21	Giấy quỳ tím		Hộp	1	120,000	120,000	Mẫu HC		-
22	Glucoso	C ₆ H ₁₂ O ₆	Kg	0.2	210,000	42,000	Mẫu HC		-
23	Iốt	I ₂	Lít	0.1	2,180,000	218,000	Mẫu HC		-
24	Kali Carbonat	K ₂ CO ₃	Kg	0.2	130,000	26,000	Mẫu HC		-
25	Kali Clorat	KClO ₃	Kg	0.1	150,000	15,000	Mẫu HC		-
26	Kali Nitrat	KNO ₃	Kg	0.1	160,000	16,000	Mẫu HC		-
27	Kali permanganat	KMnO ₄	Kg	0.5	360,000	180,000	Mẫu HC		-
28	Kẽm viên	Zn	Kg	0.4	730,000	292,000	Mẫu HC		-
29	Lưu huỳnh bột	S	Kg	0.3	110,000	33,000	Mẫu HC		-
30	Magie	Mg	Kg	0.1	1,500,000	150,000	Mẫu HC		-
31	Mangan Dioxid	MnO ₂	Kg	0.2	160,000	32,000	Mẫu HC		-
32	Natri	Na	Lít	0.05	2,270,000	113,500	Mẫu HC		-
33	Natri Acetat	CH ₃ COONa	Kg	0.2	210,000	42,000	Mẫu HC		-
34	Natri cacbonat	Na ₂ CO ₃	Kg	0.2	90,000	18,000	Mẫu HC		-
35	Natri Hidrocarbonat	NaHCO ₃	Kg	0.2	110,000	22,000	Mẫu HC		-
36	Natri Hydroxid	NaOH	Kg	0.3	160,000	48,000	Mẫu HC		-
37	Natri Sulfat	Na ₂ SO ₄	Kg	0.2	110,000	22,000	Mẫu HC		-
38	Nhôm bột	Al	Kg	0.1	310,000	31,000	Mẫu HC		-
39	Nhôm lá	Al	Kg	0.3	310,000	93,000	Mẫu HC		-
40	Nước cất	H ₂ O	Lít	4	30,000	120,000	Mẫu HC		-
41	Phốt pho đỏ	P	Kg	0.1	1,580,000	158,000	Mẫu HC		-
42	Rượu etylic 96 độ	C ₂ H ₅ OH	Lít	0.5	130,000	65,000	Mẫu HC		-
43	Sắt (III) Clorur	FeCl ₃	Kg	0.1	470,000	47,000	Mẫu HC		-
44	Sắt bột	Fe	Kg	0.1	260,000	26,000	Mẫu HC		-
45	Bari Hidroxit	Ba(OH) ₂	Kg	0.5	160,000	80,000	Mẫu HC		-
TỔNG TIỀN								-	-

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%

Chi tiết xin liên hệ: Công ty CP Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115 / 0937.928.660



CTY CP HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM

Chỉ: 85/12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại: 0246.328.9115/0937.928.660 Email: hoachattinhkhiyet1207@gmail

Kính gửi: Quý khách hàng

DANH MỤC BÁO GIÁ THU GOM HÓA CHẤT HẾT HẠN SỬ DỤNG KHỐI THCS

TT	TÊN HÀNG	CÔNG THỨC HÓA HỌC	ĐV ĐO	ĐƠN GIÁ	THỐNG KÊ NHU CẦU CỦA TRƯỜNG....	
					SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
1	Carmin Acetic (500ml/chai)		Lít	528,000		-
2	Clorophooc - 500ml		Lít	208,000		-
3	Cồn etylic		Lít	18,000		-
4	Dung dịch iốt		Lít	106,000		-
5	Formol (500ml)		Lít	22,000		-
6	Parafin ống -500ml		Lít	106,000		-
7	Tanin		Lít	280,000		-
8	Xanh Metylen		Lít	104,000		-
9	Amoni hydroxid	NH4OH	Lít	79,000		-
10	Axit clohydric 37%	HCl	Lít	72,000		-
11	Axit sunfuric 98%	H2SO4	Lít	81,000		-
12	Canxi cacbonat bột	CaCO3	Kg	14,000		-
13	Cồn đốt 96Độ	C2H5OH	Lít	18,000		-
14	Đồng (II) oxid	CuO	Kg	44,000		-
15	Đồng phôi bào	Cu	Kg	88,000		-
16	Đồng sunfat	CuSO4	Kg	176,000		-
17	Kali clorat	KClO3	Kg	308,000		-
18	Kali permanganat	KMnO4	Kg	264,000		-
19	Kẽm viên	Zn	Kg	88,000		-
20	Lưu huỳnh bột	S	Kg	18,000		-
21	Mangan dioxid	MnO2	Kg	484,000		-
22	Natri	Na	Kg	79,000		-
23	Natri cacbonat	Na2CO3	Kg	53,000		-
24	Natri clorua	NaCl	Kg	7,000		-
25	Natri hidroxid	NaOH	Kg	26,000		-
26	Nhôm lá	Al	Kg	26,000		-
27	Nước cất	H2O	Lít	5,000		-
28	Parafin rắn		Kg	59,000		-
29	Phenolphthalein		Lít	167,000		-
30	Phốt pho	P	Kg	141,000		-
31	Sắt bột	Fe	Kg	22,000		-
32	Axit Axetic	CH3COOH	Lít	119,000		-
33	Bạc Nitrat	AgNO3	Kg	6,800,000		-
34	Bari Clorur	BaCl2	Kg	88,000		-
35	Benzen	C6H6	Lít	334,000		-
36	Calci Cacbua	CaC2	Kg	79,000		-
37	Calci Carbonat	CaCO3	Kg	14,000		-

38	Calci Clorur	CaCl ₂	Kg	26,000		-
39	Calci Oxid	CaO	Kg	41,000		-
40	DD. Brôm	Br ₂	Kg	396,000		-
41	Đồng bột	Cu	Kg	88,000		-
42	Đồng dây	Cu	Kg	88,000		-
43	Glucoso	C ₆ H ₁₂ O ₆	Kg	16,000		-
44	Kali Clorat	KClO ₃	Kg	308,000		-
45	Kali Nitrat	KNO ₃	Kg	106,000		-
46	Magie	Mg	Kg	264,000		-
47	Natri Acetat	CH ₃ COONa	Kg	106,000		-
48	Natri Hidrocarbonat	NaHCO ₃	Kg	62,000		-
49	Natri Sulfat	Na ₂ SO ₄	Kg	123,000		-
50	Nhôm bột	Al	Kg	26,000		-
51	Rượu etylic 96 độ	C ₂ H ₅ OH	Lít	18,000		-
52	Sắt (III) Clorur	FeCl ₃	Kg	167,000		-
TỔNG TIỀN						-

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%

Chi tiết xin liên hệ: Công ty CP Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115 / 0937.928.660



CTY CP HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115/0937.928.660 Email: hoachattinhkhiyet1207@gmail

BÁO GIÁ DANH MỤC THIẾT BỊ THỂ CHẤT KHỐI THCS

Số TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
I	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG						
1	Đồng hồ bấm giây	Dùng để đo thành tích, so sánh thời gian ở đơn vị nhỏ hơn giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc		634,000	-
2	Còi	Dùng để ra tín hiệu âm thanh trong hoạt động dạy, học	Loại thông dụng, chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, phát ra âm thanh để ra hiệu lệnh	Chiếc		9,000	-
3	Thước dây	Dùng để đo khoảng cách trong hoạt động kẻ, vẽ sân tập luyện	Thước dây cuộn loại thông dụng có độ dài tối thiểu 10.000mm.	Chiếc		116,000	-
4	Cờ lệnh thể thao	Dùng để ra tín hiệu trong hoạt động dạy, học	Hình chữ nhật, chất liệu vải, kích thước (350x410)mm. Cán dài 460mm, đường kính 15mm, tay cầm 110mm	Chiếc		85,000	-
5	Biển lật số	Dùng để ghi điểm số trong các hoạt động thi đấu, tập luyện	Hình chữ nhật, chất liệu bằng nhựa hoặc tương đương, có chân đứng, hai mặt có bảng số hai bên, có thể lật bảng số từ sau ra trước và ngược lại, kích thước bằng (400x200)mm (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	Bộ		700,000	-
6	Nấm thể thao	Xác định các vị trí trong hoạt động dạy, học	Hình nón, chất liệu bằng nhựa PVC hoặc tương đương; chiều cao 80mm, đường kính đế 200mm	Chiếc		18,000	-
7	Bơm	Dùng để bơm hơi các loại thiết bị, dụng cụ	Loại thông dụng, chất liệu chính bằng kim loại, có đồng hồ đo áp lực, vòi bơm bằng ống cao su, van bơm có đầu cài tiện lợi	Chiếc		475,000	-
8	Dây nhảy cá nhân	Dùng để luyện tập bổ trợ thể lực, vui chơi	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc chất liệu khác phù hợp, dài tối thiểu 2500mm, có lò xo chống mài mòn, có cán cầm bằng gỗ hoặc nhựa.	Chiếc		48,000	-
9	Dây nhảy tập thể		Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc chất liệu khác phù hợp, dài tối thiểu 5000mm	Chiếc		84,000	-
10	Bóng nhồi		Hình tròn, chất liệu bằng cao su có đàn hồi, trọng lượng 1000-2000g	Quả		462,000	-
11	Dây kéo co		Dạng sợi quăn, chất liệu bằng các loại sợi dây hoặc sợi nylon có đường kính 21-25mm, chiều dài tối thiểu 25000mm (25m)	Cuộn		3,168,000	-
12	Xà đơn		Chất liệu chính bằng kim loại, bao gồm: hai trụ bằng ống Φ60 và Φ40 có chiều cao 2000-2200mm; tay xà bằng ống Φ28 đặc và có chiều dài 1500mm; có 4 cọc neo xuống đất và hệ thống tăng đỡ căng cáp giữ cột xà	Bộ		6,600,000	-
13	Xà kép		Chất liệu chính bằng kim loại; phần đế dùng Hộp 90x90, diện tích đế (1300x2000)mm; phần tay xà sử dụng ống Φ42 mạ kẽm dài 3000mm; chiều cao có thể thay đổi (1400-1700)mm; chiều rộng tay xà có thể điều chỉnh (340-440)mm.	Bộ		13,200,000	-



II THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ							
1	Ném bóng						
1.1	Quả bóng	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành của HS nội dung ném bóng	Hình tròn, chất liệu bằng cao su đặc, trọng lượng 150g (theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT)	Quả		20,000	-
1.2	Lưới chắn bóng	Dùng để chắn bóng trước khu vực sân ném bóng	Chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương, kích thước (5000x10000)mm, mắt lưới 20mm, dây căng lưới dài tối thiểu 25.000mm (loại dây 2 lõi)	Cái		1,188,000	-
2	Chạy cự li ngắn						
2.1	Bàn đạp xuất phát	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành của HS nội dung chạy cự li ngắn	Chất liệu khung chính bằng kim loại, trên khung có nhiều nấc giúp điều chỉnh khoảng cách và góc độ bàn đạp. Vị trí đặt bàn chân được lót cao su dày. Đầu và cuối của bàn đạp có đinh vít để cố định bàn đạp xuống sân khi sử dụng. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ		607,000	-
2.2	Dây đích	Dùng để xác định điểm đích đến	Dạng sợi, chất liệu bằng vải hoặc tương đương, kích thước rộng 7-10mm, dài 5000-7000mm	Chiếc	:	63,000	-
3	Nhảy xa						
3.1	Ván giậm nhảy	Dùng để thực hiện động tác giậm nhảy trong nhảy xa	Hình khối hộp chữ nhật, chất liệu bằng gỗ, kích thước (1220x200x100)mm (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc		1,188,000	-
3.2	Dụng cụ xới cát	Dùng để làm xới cát trước khi nhảy	Loại thông dụng, an toàn trong sử dụng	Chiếc		1,584,000	-
3.3	Bàn trang san cát	Dùng để san bằng cát trước và sau khi nhảy	Chất liệu bằng gỗ hoặc chất liệu khác phù hợp, kích thước (250x500)mm, cán tre hoặc gỗ dài 800-1000mm	Chiếc		1,320,000	-
4	Nhảy cao						
4.1	Cột nhảy cao	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành của HS môn nhảy cao	Dạng ống tròn hoặc vuông, chất liệu bằng kim loại hoặc chất liệu khác phù hợp, gồm 2 cột có chân trụ, có thước đo chính xác trên thân, cao 2200mm, tự đứng vững trên trục có bánh xe, trên thân trụ có các gờ có thể điều chỉnh cao thấp hoặc để đặt xà lên trên (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ		3,168,000	-
4.2	Xà nhảy cao		Dạng ống tròn, chất liệu bằng nhôm hoặc chất liệu khác phù hợp, thẳng, có độ đàn hồi, đường kính 25mm, dài tối thiểu 4000mm (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc		634,000	-
4.3	Đệm nhảy cao		Hình khối hộp chữ nhật, chất liệu bằng mút, có vỏ bọc ngoài bằng bạt chống thấm. Kích thước tối thiểu (2000x1800x500)mm (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ (2 tấm)		31,680,000	-
III THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ TỰ CHỌN							
1	Bóng đá						
1.1	Quả bóng đá		Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc giả da, size số 5, đường kính 216-226mm, chu vi 680-700mm (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả		317,000	-

1.2	Cầu môn, lưới	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Bóng đá	- Cầu môn bóng đá 7 người: Hình chữ nhật, chất liệu bằng kim loại, cột dọc, xà ngang dạng ống tròn Φ76 dày 1,8ly được nối với nhau, không vát cạnh, kích thước (6000x2100x1200)mm; - Lưới: Dạng sợi, chất liệu bằng sợi dù hoặc tương đương, đan mắt cá, mắt lưới nhỏ hơn kích thước của bóng, được gắn và phủ toàn bộ phía sau cầu môn (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ		19,000,000	-
2	Bóng rổ						
2.1	Quả bóng rổ		Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các rãnh tạo ma sát; Size số 7 dành cho HS Nam (chu vi 750-780mm; trọng lượng: 600-650g); Size số 6 dành cho HS Nữ (chu vi 720-740mm; trọng lượng: 500-540g). (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả		195,000	-
2.2	Cột, bảng rổ	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Bóng rổ	- Cột rổ: Dạng ống tròn, chất liệu bằng kim loại, được cố định trên mặt sân (hoặc có bánh xe di động). Chiều cao có thể điều chỉnh trong khoảng 2600-3050mm; - Bảng rổ: Hình chữ nhật, chất liệu bằng composit hoặc chất liệu khác phù hợp, kích thước (1800x1050)mm, được gắn với cột rổ, có thể hạ, nâng độ cao; - Vòng rổ: Hình tròn, chất liệu bằng kim loại, đường kính 450mm và được đan lưới, gắn cố định trên bảng rổ, mặt vòng rổ song song với mặt đất. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ		70,000,000	-
3	Bóng chuyền						
3.1	Quả bóng chuyền		Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các múi theo đường khâu, chu vi 650-670mm, trọng lượng 260-280g (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả		211,000	-
3.2	Cột và lưới	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Bóng chuyền	- Cột: Dạng ống tròn, chất liệu bằng kim loại được cố định (hoặc di động) trên mặt sân, phần trên có móc để treo lưới và có ròng rọc để điều chỉnh độ cao thấp (có thể điều chỉnh chiều cao từ 1800mm đến 2550mm); - Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương, được đan vuông với chiều rộng mắt 100mm, lưới có viền trên và viền dưới khác màu lưới. Dài 9500-10.000mm, rộng 1000mm. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ		11,000,000	-
4	Bàn bóng bàn						
4.1	Quả bóng bàn		Loại thông dụng (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả		40,000	-



4.2	Vợt		Loại thông dụng (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc		264,000	-
4.3	Bàn, lưới	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Bóng bàn	- Bàn: Hình chữ nhật, có chân đứng vững chắc, chất liệu mặt bàn bằng gỗ ép cứng, độ nảy đều, có chia cách vạch giới hạn ở giữa. Kích thước (2740x1525x760)mm, độ dày mặt bàn 18-30mm; - Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương, mắt lưới nhỏ hơn kích thước quả bóng bàn, chiều dài lưới dài hơn chiều ngang của bàn, 2 đầu lưới có hệ thống trục móc gắn chắc chắn trên mặt bàn, chiều cao lưới 1525mm so với mặt bàn. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ		11,880,000	-
5	Cầu lông						
5.1	Quả cầu lông		Loại thông dụng (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả		21,000	-
5.2	Vợt		Loại thông dụng (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc		264,000	-
5.3	Cột, lưới	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Cầu lông	- Cột: Chất liệu bằng kim loại, có bánh xe, chốt khóa, tay quay căng lưới; chiều cao 1550mm; - Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương. Kích thước (6100x750)mm, viền lưới rộng 20mm, kích thước mắt lưới 20-23mm. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ		8,500,000	-
6	Cầu đá						
6.1	Quả cầu đá		Loại thông dụng (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Quả		18,000	-
6.2	Cột, lưới	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Đá cầu	- Cột: Chất liệu bằng kim loại, có bánh xe, chốt khóa, tay quay căng lưới; chiều cao tối đa 1700mm; - Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương. Kích thước (7100x750)mm, viền lưới rộng 20mm, kích thước mắt lưới 20-23mm; (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ		8,500,000	-
7	Võ						
7.1	Địch dấm, đá (cầm tay)	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS phù hợp với đặc điểm từng môn võ thuật	Hình elip có tay cầm hoặc bộ phận gắn lên tay, chất liệu bằng da hoặc giả da mềm, ruột đặc, mềm (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc		158,000	-
7.2	Thiết bị bảo hộ		Bao gồm trang phục, phụ kiện bảo hộ các bộ phận đầu, tay, bộ hạ... như mũ, giáp, găng, xà cạp, lót ống quyển... (Theo tiêu chuẩn được quy định cụ thể cho từng môn võ thuật, loại dùng cho tập luyện)	Bộ		2,904,000	-

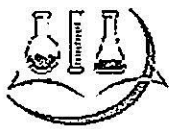
7.3	Thảm xốp		Hình vuông, chất liệu bằng xốp mút hoặc tương đương, có độ đàn hồi. Kích thước (1000x1000)mm, độ dày 25mm, có thể gắn vào nhau, mặt nhám, không thấm nước, không trơn trượt.	Chiếc		502,000	-
8	Đẩy gậy						
	Gậy	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Đẩy gậy	Dạng ống tròn, chất liệu bằng tre hoặc chất liệu khác phù hợp, gậy thẳng, có chiều dài 2000mm, đường kính từ 40-50mm, mỗi nửa gậy sơn 1 màu; đầu và thân gậy phải được bảo nhẵn và có đường kính bằng nhau	Chiếc		422,000	-
9	Dây kéo co	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành kỹ thuật của HS môn Kéo co	Dạng sợi quăn, chất liệu bằng các loại sợi dây hoặc sợi nylon có đường kính 21-25mm, chiều dài tối thiểu 25000mm (25m).	Cuộn		3,168,000	-
10	Cờ Vua						
10.1	Bàn cờ, quân cờ	Dùng cho HS học và tập luyện môn Cờ Vua	- Bàn cờ: Hình vuông, chất liệu bằng gỗ hoặc chất liệu khác phù hợp. Kích thước (400x400)mm; - Quân cờ: chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, kích thước: Vua cao 80mm, đế 25mm; Binh cao 33mm, đế 20mm. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ		264,000	-
10.2	Bàn và quân cờ vua treo tường	Dùng cho GV giảng dạy môn Cờ Vua	- Bàn cờ: Hình vuông, chất liệu mặt bàn bằng kim loại có từ tính, kích thước (800x800)mm, có móc treo; - Quân cờ: chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, kích thước phù hợp với các ô trên bàn cờ, có nam châm gắn mặt sau. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ		2,323,000	-
11	Bơi						
11.1	Phao bơi	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện kĩ thuật, thực hành của HS môn Bơi	Chất liệu bằng cao su bơm hơi hoặc chất liệu khác phù hợp. Loại thông dụng dùng dùng cho tập luyện	Chiếc		119,000	-
11.2	Sào cứu hộ		Dạng ống tròn, chất liệu bằng nhôm hoặc chất liệu khác phù hợp. Dài 5000-7000mm, đường kính 25mm, màu sơn đỏ - trắng,	Chiếc		924,000	-
11.3	Phao cứu sinh		Hình tròn, chất liệu bằng cao su bơm hơi hoặc chất liệu khác phù hợp. Bọc ngoài bằng vải Polyethylene, màu cam phản quang. Đường kính ngoài 650mm, đường kính trong 410mm, trọng lượng 2400g	Chiếc		317,000	-
12	Thể dục Aerobic						
	Thảm xốp	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện kĩ thuật, thực hành của HS môn Thể dục nhịp điệu	Hình vuông, chất liệu bằng xốp mút hoặc tương đương, có độ đàn hồi. Kích thước (1000x1000)mm, độ dày 25mm, có thể gắn vào nhau, mặt nhám, không thấm nước, không trơn trượt.	Chiếc		502,000	-

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%

Chỉ tiết xin liên hệ: Công ty CP Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115 / 0937.928.660



CTY CP HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM

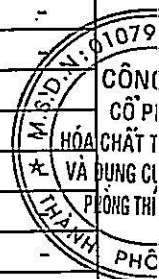
chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115/0937.928.660 Email: hoachattinhkhiyet1207@gmail

Kính gửi: Quý khách hàng

BẢO GIÁ MUA MỚI DỤNG CỤ KHỐI THCS

STT	TÊN HÀNG	ĐVT, DUNG TÍCH (ml,mm...)	ĐƠN GIÁ	THÔNG KÊ NHU CẦU CỦA TRƯỜNG....	
				Số lượng	Thành tiền
	Chai lọ thủy tinh:				
1	Cốc đốt thấp thành	50	74,000		-
2	Cốc đốt thấp thành	100	77,000		-
3	Cốc đốt thấp thành	250	96,000		-
4	Cốc đốt thấp thành	500	118,000		-
5	Cốc đốt thấp thành	1000	206,000		-
6	Cốc đốt thấp thành	2000	386,000		-
7	Bình cầu đáy bằng	100	162,000		-
8	Bình cầu đáy bằng	250	187,000		-
9	Bình cầu đáy bằng	500	232,000		-
10	Bình cầu đáy bằng	1000	323,000		-
11	Bình cầu đáy tròn	100	140,000		-
12	Bình cầu đáy tròn	250	187,000		-
13	Bình cầu đáy tròn	500	232,000		-
14	Bình cầu đáy tròn	1000	32,300		-
15	Bình tam giác cổ tiêu chuẩn	100	99,000		-
16	Bình tam giác cổ tiêu chuẩn	250	114,000		-
17	Bình tam giác cổ tiêu chuẩn	500	173,000		-
18	Bình tam giác cổ tiêu chuẩn	1000	265,000		-
19	Bình tam giác cổ tiêu chuẩn	2000	485,000		-
20	Bình tam giác cổ nhám 29/32	100	279,000		-
21	Bình tam giác cổ nhám 29/32	250	287,000		-
22	Bình tam giác cổ nhám 29/32	500	345,000		-
23	Bình tam giác cổ nhám 29/32	1000	467,000		-
24	Đĩa Petri	90x18	70,000		-
25	Đĩa Petri	100x20	77,000		-
26	Bình hút ẩm không vôi	240	1,698,000		-
27	Bình hút ẩm không vôi	300	2,749,000		-
28	Bình hút ẩm có vôi	240	3,032,000		-
29	Bình hút ẩm có vôi	300	3,598,000		-
30	Đèn cồn có nắp nhựa	150	74,000		-
31	Chai trắng miệng hẹp nút mài	125	55,000		-
32	Chai trắng miệng hẹp nút mài	250	66,000		-
33	Chai trắng miệng hẹp nút mài	500	96,000		-
34	Chai trắng miệng hẹp nút mài	1000	121,000		-
35	Chai nâu miệng hẹp nút mài	125	62,000		-
36	Chai nâu miệng hẹp nút mài	250	85,000		-



37	Chai nâu miệng hẹp nút mài	500	107,000		-
38	Chai nâu miệng hẹp nút mài	1000	158,000		-
39	Chai trắng miệng rộng nút mài	125	74,000		-
40	Chai trắng miệng rộng nút mài	250	88,000		-
41	Chai trắng miệng rộng nút mài	500	110,000		-
42	Chai trắng miệng rộng nút mài	1000	151,000		-
43	Chai nâu miệng rộng nút mài	125	74,000		-
44	Chai nâu miệng rộng nút mài	250	110,000		-
45	Chai nâu miệng rộng nút mài	500	129,000		-
46	Chai nâu miệng rộng nút mài	1000	198,000		-
47	Chai Contorhut trắng	60	59,000		-
48	Chai Contorhut trắng	125	70,000		-
49	Chai Contorhut nâu	60	66,000		-
50	Chai Contorhut nâu	125	74,000		-
51	Phễu thủy tinh	60	66,000		-
52	Phễu thủy tinh	75	74,000		-
53	Phễu thủy tinh	100	103,000		-
54	Phễu chiết quả lê khóa thủy tinh	250	390,000		-
55	Phễu chiết quả lê khóa thủy tinh	500	470,000		-
56	Phễu chiết quả lê khóa thủy tinh	1000	794,000		-
57	Ống đong thủy tinh	10	66,000		-
58	Ống đong thủy tinh	25	85,000		-
59	Ống đong thủy tinh	50	96,000		-
60	Ống đong thủy tinh	100	103,000		-
61	Ống đong thủy tinh	250	187,000		-
62	Ống đong thủy tinh	500	279,000		-
63	Ống đong thủy tinh	1000	419,000		-
64	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	25	88,000		-
65	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	50	96,000		-
66	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	100	107,000		-
67	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	500	195,000		-
68	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	1000	276,000		-
69	Pipetter thủy tinh thẳng	1	37,000		-
70	Pipetter thủy tinh thẳng	2	44,000		-
71	Pipetter thủy tinh thẳng	5	51,000		-
72	Pipetter thủy tinh thẳng	10	59,000		-
73	Pipetter thủy tinh thẳng	25	107,000		-
74	Pipetter thủy tinh bầu	1	51,000		-
75	Pipetter thủy tinh bầu	2	55,000		-
76	Pipetter thủy tinh bầu	5	66,000		-
77	Pipetter thủy tinh bầu	10	74,000		-
78	Pipetter thủy tinh bầu	25	114,000		-
79	Burette thủy tinh	10-0,05	283,000		-
80	Burette thủy tinh	25-0,1	309,000		-
81	Burette thủy tinh	50-0,1	331,000		-
82	Bình cầu đáy tròn cổ nhám 29/32	100	250,000		-
83	Bình cầu đáy tròn cổ nhám 29/32	250	323,000		-
84	Bình cầu đáy tròn cổ nhám 29/32	500	386,000		-
85	Bình cầu đáy tròn cổ nhám 29/32	1000	691,000		-
86	Chén nung sứ cùng nắp	30ML	62,000		-
87	Chén nung sứ cùng nắp	40ML	77,000		-

88	Chén nung sứ cùng nắp	50ML	81,000		-
89	Áo choàng trắng	Cái	283,000		-
90	Bát sứ nung phi 250	Cái	150,000		-
91	Bình cầu có nhánh 100ml	Cái	195,000		-
92	Bình cầu có nhánh 250ml	Cái	221,000		-
93	Bình kíp 500ml	Cái	3,308,000		-
94	Bình rửa khí 125ml	Cái	467,000		-
95	Cối chày sứ	60	108,000		-
96	Cối chày sứ	90	162,000		-
97	Cối chày sứ	100	169,000		-
98	Cối chày sứ	130	212,000		-
99	Bộ đồ mổ 6 chi tiết	Bộ	470,000		-
100	Bộ dụng cụ phân tích thể tích	Bộ	1,599,000		-
101	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	1,286,000		-
102	Bộ nút cao su 4 chiếc	Bộ	118,000		-
103	Bọ sắt	Bộ	296,000		-
104	Bông 1Kg	Túi	595,000		-
105	Bút đo pH 0-14	Cái	3,658,000		-
106	Cán dao mổ	Cái	44,000		-
107	Chân giá	Cái	539,000		-
108	Chậu thủy tinh 20x100	Cái	243,000		-
109	Chén cân 40x25	Cái	81,000		-
110	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	26,000		-
111	Chổi rửa to	Cái	29,000		-
112	Găng tay y tế	Hộp	331,000		-
113	Găng tay cao su	Cái	81,000		-
114	Giá để ống nghiệm inox	Cái	118,000		-
115	Giá và kẹp buret	Cái	762,000		-
116	Giấy lọc phi 11	Hộp	200,000		-
117	Giấy lọc phi 18	Hộp	443,000		-
118	Giấy lọc phi 9	Hộp	154,000		-
119	Giấy thấm 60x60	Hộp	27,000		-
120	Kéo cong 15cm	Cái	99,000		-
121	Kẹp bình cầu	Cái	283,000		-
122	Kẹp gấp hóa chất	Cái	136,000		-
123	Kẹp gỗ	Cái	37,000		-
124	Kiềng inox 3 chân	Cái	81,000		-
125	Kính bảo vệ	Cái	135,000		-
126	Kính hiển vi một mắt 640 lần L500A	Cái	5,775,000		-
127	Kính hiển vi hai mắt 1600 lần XSZ 207	Cái	17,325,000		-
128	Kính hiển vi 13A kèm đèn	Cái	7,123,000		-
129	Lam kính	Hộp	70,000		-
130	Lamen	Hộp	81,000		-
131	Lưới amiang 16x16	Cái	77,000		-
132	Lưới amiang 23x23	Cái	104,000		-
133	Lưỡi dao mổ	Hộp	445,000		-
134	Lưới inox	Cái	55,000		-
135	Móc thủy tinh phi 4 x 140	Cái	62,000		-
136	Muỗng đốt hóa chất inox	Cái	37,000		-
137	Nhiệt kế rượu 0-100	Cái	62,000		-
138	Nhiệt kế thân nhiệt người - thủy ngân	Cái	129,000		-



139	Nhiệt kế thủy ngân 0-100	Cái	74,000		-
140	Nhíp gấp inox cong	Cái	92,000		-
141	Nhíp gấp inox đầu bằng	Cái	74,000		-
142	Nhíp gấp inox đầu nhọn	Cái	77,000		-
143	Ống dẫn cao su	Cái	74,000		-
144	Ống dẫn thủy tinh phi 6	Cái	107,000		-
145	Ống hút nhỏ giọt + quả bóp cao su	Cái	26,000		-
146	Ống nghiệm 10 x100	Cái	6,000		-
147	Ống nghiệm 16 x160	Cái	7,000		-
148	Ống nghiệm chịu nhiệt	Cái	9,000		-
149	Ống nghiệm chữ U phi 16	Cái	121,000		-
150	Ống nghiệm chữ U phi 8,5 x 40 x 50	Cái	62,000		-
151	Ống nghiệm chữ Y	Cái	173,000		-
152	Ống nghiệm d=16 có nhánh	Cái	26,000		-
153	Ống nghiệm d=18 có nhánh	Cái	29,000		-
154	Ống nghiệm d=24 có nhánh	Cái	74,000		-
155	Ống nghiệm phi 18 x 180	Cái	9,000		-
156	Ống sinh hàn thẳng 300ml	Cái	294,000		-
157	Ống thủy tinh thẳng	Cái	40,000		-
158	Sinh hàn hồi lưu ruột gà nhám 29/32	Cái	588,000		-
159	Panh	Cái	99,000		-
160	Quả bóp cao su	Cái	96,000		-
161	Que cấy inox	Cái	92,000		-
162	Thìa thủy tinh xúc hóa chất	Cái	26,000		-
163	Cân đĩa thẳng bằng 200g = cân robecvan 200g	Cái	1,398,000		-
164	Cân điện tử 200g để bàn, độ chính xác 0,1g	Cái	3,049,000		-
165	Cân điện tử bỏ túi 200g	Cái	1,482,000		-
166	Tiêu bản tế bào thực vật (20 loại tiêu bản/hộp)	Cái	3,400,000		-
167	Tiêu bản tế bào động vật (20 loại tiêu bản/hộp)	Cái	3,400,000		-
168	Đũa thủy tinh	Cái	22,000		-
169	Ống dẫn thủy tinh chữ Z	Cái	31,000		-
170	Thìa café nhỏ bằng nhựa	Cái	23,000		-
171	Kính lúp	Cái	9,600		-
172	Dao cắt tiêu bản	Cái	462,000		-
173	Phễu thủy tinh loại to (f80mm)	Cái	116,000		-
174	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	539,000		-
TỔNG					-

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%

Chi tiết xin liên hệ: Công ty CP Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115 / 0937.928.660